



EXIMBANK
NGÂN HÀNG XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

PHÁT BIỂU CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

I LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

- NHỮNG SỰ KIỆN QUAN TRỌNG
- QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN
- ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

II BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- NHỮNG NÉT NỔI BẬT CỦA KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM
- NHỮNG THAY ĐỔI CHỦ YẾU TRONG NĂM
- TRIỂN VỌNG VÀ KẾ HOẠCH TRONG TƯƠNG LAI

III BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
- NHỮNG TIẾN BỘ ĐẠT ĐƯỢC
- KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

IV TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

- SƠ ĐỒ TỔ CHỨC
- TÓM TẮT LÝ LỊCH CÁC CÁ NHÂN TRONG BAN ĐIỀU HÀNH
- THAY ĐỔI TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH TRONG NĂM
- QUYỀN LỢI CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
- SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG
- THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

V THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

- HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT
- CÁC DỮ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

NHỮNG GIẢI THƯỞNG ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM

NHỮNG SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2007

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

DANH SÁCH NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ

**KÍNH THƯA QUÝ VỊ**

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế và tăng trưởng của ngành ngân hàng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (dưới đây được gọi tắt là “ngân hàng”) đã có những bước phát triển vượt bậc với tốc độ tăng trưởng khá cao trong năm 2007, bình quân tăng trên 80% -100% so với năm 2006. Cụ thể như sau:

- * Hoàn thành vượt mức kế hoạch các chỉ tiêu kinh doanh trong năm 2007: tổng tài sản 33.710 tỷ đồng, tăng 106% so kế hoạch; dư nợ tín dụng đạt 18.452 tỷ đồng tăng 123% so kế hoạch; số dư huy động từ các tổ chức kinh tế và dân cư 22.915 tỷ đồng, tăng 121% và tốc độ mở rộng điểm giao dịch tăng hơn 175% so với năm 2006, nâng tổng số điểm giao dịch của ngân hàng lên 66 điểm. Lợi nhuận trước thuế 629 tỷ đồng, đạt 104% so kế hoạch đề ra.
- * Đến cuối năm 2007, vốn điều lệ tăng từ 1.212 tỷ đồng lên 2.800 tỷ đồng.
- * Ký kết hợp đồng hợp tác với 3 đối tác nước ngoài và 17 đối tác chiến lược trong nước để đầu tư vốn vào ngân hàng.
- * Tái cấu trúc mô hình tổ chức theo định hướng khách hàng cho phép ngân hàng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của từng nhóm khách hàng.

Tiếp tục phát huy những thành tựu đạt được trong năm 2007, trong năm 2008 ngân hàng phấn đấu thực hiện được một số nội dung cơ bản như sau:

- * Tiếp tục nhanh chóng mở rộng mạng lưới và quy mô hoạt động trong năm 2008, đặc biệt là tại các khu vực thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các khu vực lân cận thành phố lớn, các khu công nghiệp...
- * Tăng cường liên doanh, liên kết và góp vốn đầu tư, thành lập các công ty trực thuộc.
- * Tiếp tục nâng cấp và phát triển hệ thống công nghệ thông tin làm nền tảng cho việc phát triển các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.
- * Tập trung kiện toàn tổ chức bộ máy và phương thức điều hành; xây dựng và chuẩn hóa các quy trình, quy chế.
- * Thực hiện chiến lược về nhân sự nhằm thu hút và giữ nguồn nhân lực có chất lượng cao; cải tiến hệ thống lương bổng, phúc lợi và cơ chế đánh giá hiệu quả thực hiện công việc của nhân viên; xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp của nhân viên... làm cơ sở thu hút và gắn bó đội ngũ nhân viên có năng lực chuyên môn cao.

Với những kết quả đã đạt được trong năm 2007, Quý vị khách hàng và cổ đông có thể vững tin ngân hàng sẽ hoàn thành kế hoạch năm 2008 đã đề ra.

Nhân dịp này, thay mặt Hội đồng Quản trị của ngân hàng, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với Chính Phủ, các cơ quan ban/ngành thuộc Trung ương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban Nhân dân các tỉnh/thành phố, chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tại các tỉnh/thành phố, các tổ chức kinh tế và các định chế tài chính trong và ngoài nước, các nhà đầu tư, các khách hàng trên mọi miền đất nước đã quan tâm và tin nhiệm đối với ngân hàng chúng tôi trong năm vừa qua. Kính chúc Quý vị một năm hạnh phúc và thắng lợi.

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**CHỦ TỊCH**
NGUYỄN THÀNH LONG



Cùng với sự thành công chung của ngành ngân hàng, năm 2007 tiếp tục là năm thành công của ngân hàng trên các lĩnh vực hoạt động.

Quy mô hoạt động không ngừng được mở rộng với tổng tài sản đạt 33.710 tỷ đồng, tăng 84% so với năm 2006. Vốn điều lệ tăng từ 1.212 tỷ đồng lên 2.800 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế đạt 629 tỷ đồng, tăng 75% so với năm trước. Các hoạt động huy động, tín dụng đều tăng trưởng cao hơn so

với trung bình toàn ngành. Huy động từ các tổ chức kinh tế và dân cư trong năm 2007 đạt được 22.915 tỷ đồng, tăng 70% so với năm 2006, trong đó nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp đạt 7.375 tỷ đồng và nguồn vốn huy động từ cá nhân đạt 15.540 tỷ đồng. Dư nợ tín dụng đến cuối năm 2007 đạt 18.452 tỷ đồng, tăng 81% so với năm 2006, trong đó cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp chiếm tỷ trọng 58%, cho vay cá nhân 42%. Các hoạt động kinh doanh dịch vụ khác đều tăng trưởng khả quan. Doanh số hoạt động kinh doanh ngoại tệ đạt 10 tỷ USD, doanh số kinh doanh vàng đạt 5,1 triệu lượng, tăng 350% so với năm 2006, doanh số thanh toán quốc tế đạt 2,9 tỷ USD tăng 27% so với năm trước. Số lượng thẻ phát hành mới tăng 45,4% so với đầu năm, doanh số hoạt động thẻ đạt 2.707 tỷ đồng, tăng 86% so với năm 2006. Các dịch vụ như SMS Banking, Internet Banking, Phone Banking... đều hoạt động hiệu quả và ngày càng thu hút thêm nhiều khách hàng sử dụng dịch vụ. Ngoài ra, ngân hàng vẫn đảm bảo chất lượng hoạt động nhờ việc chú trọng hoạt động quản trị rủi ro, duy trì cơ cấu tín dụng an toàn và hiệu quả, tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức 0,87%, thấp hơn mức cho phép của Ngân hàng Nhà nước. Trong năm 2007, ngân hàng đã mở rộng quan hệ hợp tác chiến lược với 17 đối tác trong nước và 3 đối tác nước ngoài, phát triển mạnh mạng lưới chi nhánh và phòng giao dịch so với năm 2006.

Bước vào năm 2008, ngân hàng xác định đây sẽ là một năm hết sức khó khăn đối với hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại trong nước do ảnh hưởng của nền kinh tế toàn cầu và trong nước. Mặc dù vậy, ngân hàng vẫn mạnh dạn xây dựng kế hoạch kinh doanh đầy tham vọng. Cụ thể là: tổng tài sản dự kiến đạt 56.000 tỷ đồng, tổng vốn huy động đạt 36.000 tỷ đồng, tổng dư nợ tín dụng đạt trên 24.000 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế dự kiến trên 1.300 tỷ đồng, tăng 106,7% so với năm 2007.

Để thực hiện kế hoạch đề ra, Ban Tổng Giám đốc đã hoạch định những quyết sách thích hợp nhằm huy động tối đa nguồn lực của ngân hàng, hướng tới hoàn thành mục tiêu kế hoạch

2008. Trong năm 2008, ngân hàng sẽ tiếp tục phát triển mạng lưới, phát triển thị phần, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ và kênh phân phối, đầu tư phát triển công nghệ, cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng công tác quản lý, thành lập một số công ty trực thuộc, chuẩn bị công tác niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

Sau cùng, thay mặt toàn thể cán bộ nhân viên ngân hàng, tôi xin gửi lời cảm ơn đến toàn thể Quý cơ quan ban ngành Trung ương và địa phương, Quý khách hàng, các tổ chức quốc tế, các ngân hàng đại lý, các đối tác và các cổ đông đã hỗ trợ, hợp tác, gắn bó và tin tưởng ngân hàng trong thời gian qua.

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN THIỆT

Phần I LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG



NHỮNG SỰ KIỆN QUAN TRỌNG

Thành lập

Được thành lập vào ngày 24/05/1989 theo quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và chính thức đi vào hoạt động ngày 17/01/1990.

Đến nay, ngân hàng đã mở rộng địa bàn hoạt động rộng khắp cả nước với trụ sở chính đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh và 66 điểm giao dịch tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ, Quảng Ngãi, Vinh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đồng Nai, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng đã thiết lập quan hệ đại lý với hơn 739 ngân hàng ở tại 72 quốc gia trên thế giới.

Những sự kiện quan trọng

Năm 1991 và 1992: Được Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính tín nhiệm giao thực hiện một phần chương trình tài trợ không hoàn lại của Thụy Điển dành cho các doanh nghiệp Việt Nam có nhu cầu nhập khẩu.

Năm 1993: Được chọn để thực hiện chương trình viện trợ của Chính phủ Thụy Sĩ và bản thân ngân hàng cũng nhận được một phần viện trợ từ chương trình này.

Năm 1995

- Tham gia vào hệ thống SWIFT (Tổ chức viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn cầu), đồng thời ngân hàng trở thành thành viên Hiệp hội các định chế tài trợ phát triển khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (ADFIAP).
- Là một trong sáu ngân hàng Việt Nam tham gia thực hiện Dự án hiện đại hóa ngân hàng (Bank Modernization Project) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức với sự tài trợ của Ngân hàng Thế giới.

Năm 2005: Là ngân hàng thương mại đầu tiên tại Việt Nam phát hành thẻ thanh toán Quốc tế mang thương hiệu Visa Debit, đồng thời kết nối thành công với hệ thống thanh toán thẻ nội địa của Vietcombank.

Năm 2006: Đạt được một số giải thưởng quan trọng như: bằng khen do ngân hàng Standard Chartered Bank trao tặng về chất lượng dịch vụ điện thanh toán quốc tế, giải Cúp vàng



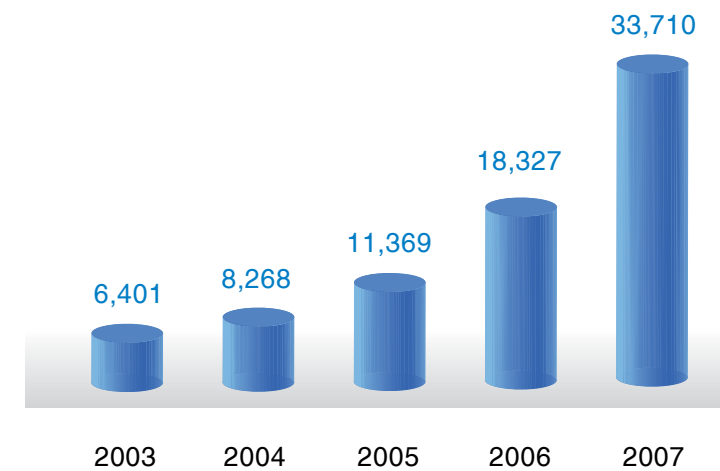
Thương hiệu Việt do Mạng Thương hiệu Việt kết hợp cùng Hội sở hữu công nghiệp Việt Nam hợp tác tổ chức, “Thương hiệu mạnh Việt Nam 2006” do độc giả của Thời Báo Kinh tế Việt Nam bình chọn...

Năm 2007: Chính thức ký kết hợp tác chiến lược với 17 đối tác trong nước và các đối tác đầu tư nước ngoài, trong đó đặc biệt là ký kết thỏa thuận hợp tác chiến lược với tập đoàn ngân hàng Sumitomo Mitsui của Nhật.

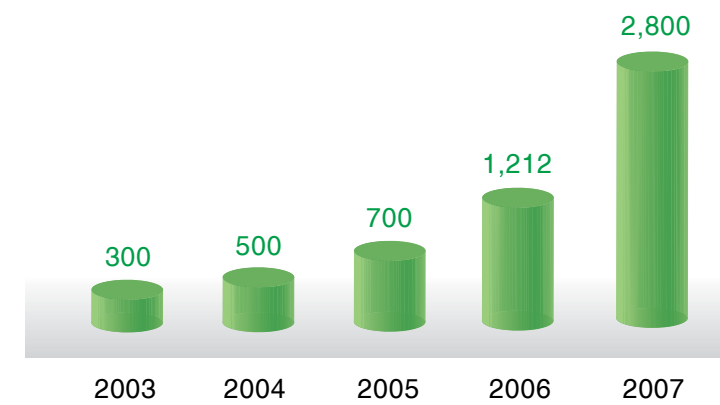
QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

Qua 18 năm phát triển và hoạt động, ngân hàng đã phát triển các ngành nghề kinh doanh như sau:

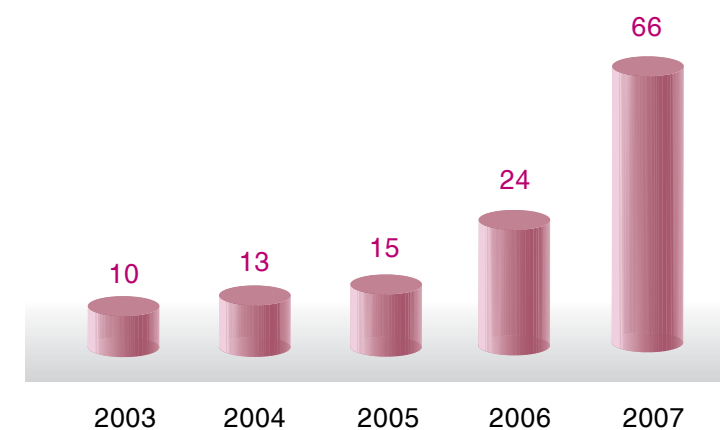
- Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư
- Nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn
- Chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá
- Kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc
- Thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán
- Dịch vụ thanh toán và phát hành thẻ nội địa, thẻ quốc tế Visa, Master Card, Visa Debit.
- Dịch vụ ngân quỹ
- Dịch vụ tài chính trọn gói dành cho du học sinh
- Dịch vụ tư vấn tài chính
- Cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác...



TỔNG TÀI SẢN (tỷ đồng)



VỐN ĐIỀU LỆ (tỷ đồng)



MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH

Trong 5 năm qua, ngân hàng luôn giữ được tốc độ tăng trưởng tổng tài sản năm sau cao hơn năm trước.

Năng lực tài chính ngày càng được củng cố và trở thành lợi thế của ngân hàng so với các ngân hàng thương mại cổ phần.

Mạng lưới hoạt động của ngân hàng được mở rộng qua các năm, đặc biệt tăng nhanh trong năm 2007.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Định hướng chiến lược phát triển của ngân hàng là tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tài trợ thương mại, phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng và đẩy mạnh hoạt động đầu tư tài chính dựa trên nền tảng công nghệ ngân hàng hiện đại.

Trên cơ sở định hướng phát triển nêu trên, chiến lược phát triển tổng thể của ngân hàng đến năm 2010 là thực hiện chiến lược tập trung và khác biệt hóa trên các lĩnh vực: ngân hàng tài trợ xuất nhập khẩu, ngân hàng bán lẻ và ngân hàng đầu tư.

Các mục tiêu chủ yếu năm 2008

Hoạt động của ngân hàng năm 2008 sẽ tập trung vào những mục tiêu chủ yếu sau:

- * Tiếp tục củng cố và gia tăng thị phần tài trợ thương mại (bao gồm cả tài trợ xuất nhập khẩu), dịch vụ thanh toán, kinh doanh ngoại hối và kinh doanh vàng, đặc biệt chú trọng đến phân khúc khách hàng là các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp lớn.
- * Phát triển nhanh mảng hoạt động ngân hàng bán lẻ, cung cấp giải pháp tài chính dành cho đối tượng khách hàng cá nhân một cách hiệu quả và linh hoạt nhất.
- * Đẩy mạnh hoạt động đầu tư tài chính, chủ động tham gia các dự án lớn (tài trợ dự án, hợp vốn – đồng tài trợ), kinh doanh chứng khoán, quản lý quỹ và dịch vụ tài chính khác.
- * Củng cố và tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và quản lý rủi ro.

| Một số chỉ tiêu chính | Kế hoạch 2008 | |
|------------------------------|-------------------|--------------------|
| | Trị giá (tỷ đồng) | Tốc độ tăng trưởng |
| Tổng tài sản | 56.000 | 66% |
| Vốn huy động | 36.000 | 57% |
| Tổng dư nợ | 24.000 | 30% |
| Tỷ lệ nợ xấu | <2% | |
| Lợi nhuận trước thuế | >= 1.300 | 106.7% |
| Tăng trưởng sản phẩm dịch vụ | | >40% |

Phần II BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Phần III BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



NHỮNG NÉT NỔI BẬT CỦA KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Để hoàn thành mục tiêu phát triển tăng tốc trong lộ trình phát triển đến năm 2010, ngân hàng đã nỗ lực thực hiện đồng bộ các chiến lược chức năng trên nhiều mặt hoạt động và đạt được một số điểm nổi bật sau:

- * Tổng tài sản đạt 33.710 tỷ đồng, tăng 106% so với kế hoạch. Dư nợ tín dụng đạt 18.452 tỷ đồng, tăng 123% so với kế hoạch. Số dư huy động 22.915 tỷ đồng, tăng 121% so với kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế 629 tỷ đồng, đạt 104% so với kế hoạch đề ra. Ngân hàng đã tăng mạnh số điểm giao dịch so với năm 2006, nâng mạng lưới hoạt động lên 66 điểm trên cả nước.
- * Mở rộng quan hệ hợp tác trong và ngoài nước thông qua ký kết hợp tác với các đối tác và trở thành thành viên của tổ chức tài chính IFC, chuẩn hóa thương hiệu và nâng cao mức độ nhận diện của thương hiệu, hỗ trợ công tác quản lý, mở rộng kênh phân phối, phát triển sản phẩm mới, phát triển nguồn nhân lực thông qua tuyển mới và đào tạo nhân lực hiện hữu...
- * Nâng cấp và phát triển hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh.

NHỮNG THAY ĐỔI CHỦ YẾU TRONG NĂM

Hoạt động của ngân hàng có một số thay đổi chủ yếu sau:

- * Tăng vốn điều lệ lên 2.800 tỷ đồng vào cuối năm 2007.
- * Mở rộng quan hệ hợp tác trong và ngoài nước thông qua sự kiện ký kết hợp tác chiến lược với các đối tác trong nước và nước ngoài nhằm tăng năng lực tài chính cho ngân hàng.
- * Đẩy mạnh phát triển mạng lưới hoạt động hơn gấp 2 lần so với năm trước. Ngoài việc tập trung phát triển thị trường tại các thành phố lớn như TP.HCM, TP Hà Nội,

Đà Nẵng, Cần Thơ, ngân hàng đã vươn ra những khu vực lân cận TP.HCM như Bình Dương, Đồng Nai và nhiều tỉnh thành trên cả nước như Hải Phòng, Quảng Ngãi, Nghệ An, Quảng Ninh...

- * Cấu trúc lại mô hình tổ chức theo định hướng khách hàng, tách biệt hoạt động kinh doanh và hoạt động quản lý, tăng cường hoạt động kiểm tra, kiểm soát theo các chuẩn mực quốc tế.
- * Phát triển nhiều sản phẩm mới và có sự chuyển hướng từ bán sản phẩm riêng lẻ sang bán sản phẩm trọn gói.

TRIỂN VỌNG VÀ KẾ HOẠCH TRONG TƯƠNG LAI

Kết quả hoạt động năm 2007 cho thấy ngân hàng đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ và cao hơn so với tốc độ phát triển chung của toàn ngành. Bước vào năm 2008, ngân hàng sẽ tiếp tục phát triển mạnh trên mọi lĩnh vực dựa trên nền tảng đã được xây dựng trong năm vừa qua.

Kế hoạch sắp tới, ngân hàng tiếp tục theo đuổi mục tiêu **“Phát triển nhanh - An toàn - Bền vững”**

- * Phát triển nhanh trên cơ sở các chiến lược cụ thể: tập trung triển khai các sản phẩm dịch vụ ngân hàng mang tính công nghệ cao, tăng năng lực tài chính, mở rộng mạng lưới và quy mô hoạt động, tăng cường liên doanh liên kết, đầu tư và thành lập các công ty trực thuộc.
- * Phát triển an toàn và bền vững dựa trên hiện đại hóa hệ thống công nghệ ngân hàng, hoàn thiện bộ máy tổ chức, công tác quản lý điều hành và phát triển nguồn nhân lực.

Năm 2008, ngân hàng sẽ tiếp tục phát huy lợi thế, tận dụng thời cơ, vươn lên thứ hạng cao hơn và hướng tới vị trí dẫn đầu trong tương lai không xa.



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Phân tích một số chỉ tiêu tài chính

| Chỉ tiêu tài chính | 2007 |
|--------------------------------|-------|
| Tăng trưởng thu nhập lãi thuần | 95% |
| Tăng trưởng dư nợ cho vay | 81% |
| Tăng trưởng huy động vốn | 70% |
| Tăng trưởng lãi sau thuế | 79% |
| Huy động vốn/Tổng tài sản | 68% |
| Cho vay/Tổng tài sản | 54,7% |
| Cho vay/Huy động vốn | 80,5% |
| Khả năng sinh lời | |
| ROA | 1,78% |
| ROE | 27% |

Nhìn chung, mức tăng trưởng huy động, dư nợ, thu nhập lãi thuần và lãi ròng đều cao hơn năm trước. Mặc dù qui mô tài sản tăng mạnh gần 84%, ngân hàng vẫn nâng được ROA cao hơn so với năm 2006.

Những thay đổi về vốn cổ đông

Ngân hàng đã phát hành thêm 158.762.900 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần) thực hiện tăng vốn điều lệ từ 1.212.371 triệu đồng lên 2.800.000 triệu đồng.

Số lượng cổ phiếu quỹ

Tại thời điểm 31/12/2007, ngân hàng không nắm giữ cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Ngân hàng trả cổ tức 14% cho năm 2007.

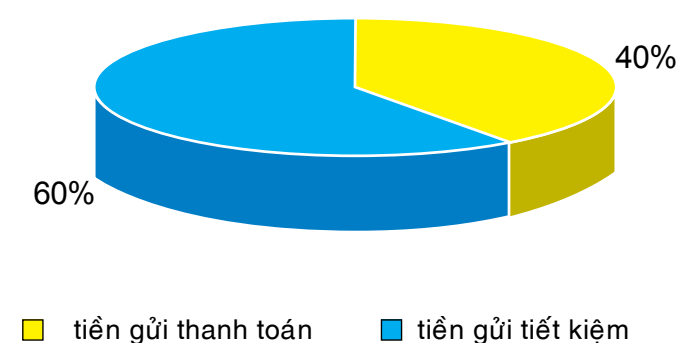
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cùng hòa nhịp với tốc độ tăng trưởng chung của toàn ngành, năm 2007 các chỉ tiêu kinh doanh của ngân hàng đều vượt mức kế hoạch đề ra với tốc độ tăng trưởng cao so với năm 2006.

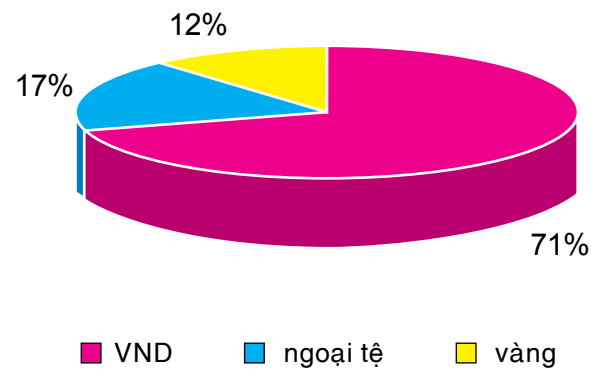
Kết thúc năm 2007, tổng tài sản của ngân hàng đạt 33.710 tỷ đồng, tăng 84% so với năm 2006. Vốn huy động từ các tổ chức kinh tế và dân cư đạt 22.915 tỷ đồng, tăng 70% - là mức tăng cao nhất kể từ năm 2000 đến nay. Dư nợ cho vay đạt 18.452 tỷ đồng, tăng 81% so với đầu năm. Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ 0,87%. Đến thời điểm 31/12/2007, với số vốn điều lệ 2.800 tỷ đồng, ngân hàng vươn lên vị trí thứ ba trong khối các ngân hàng TMCP có vốn điều lệ lớn nhất Việt Nam.

Đơn vị tính: tỷ đồng

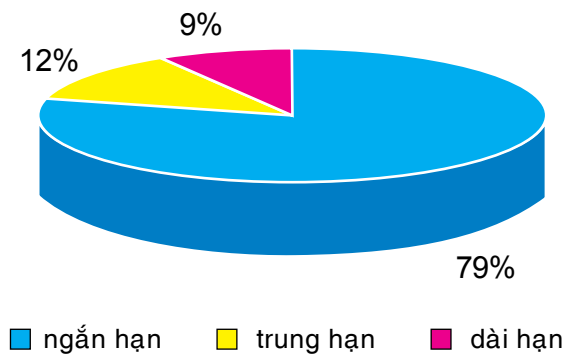
| Chỉ tiêu | 2006 | 2007 | % tăng trưởng so với năm 2006 |
|--|--------|--------|-------------------------------|
| 1. Tổng tài sản | 18.327 | 33.710 | 84% |
| 2. Vốn huy động từ các tổ chức kinh tế và dân cư | 13.467 | 22.915 | 70% |
| 3. Dư nợ cho vay (trước dự phòng rủi ro) | 10.207 | 18.452 | 81% |
| 4. Lợi nhuận trước thuế | 358,6 | 629 | 75% |
| 5. Tỷ lệ nợ xấu | 0,84% | 0,87% | |



Cơ cấu vốn huy động theo hình thức huy động



Cơ cấu vốn huy động theo loại tiền



Cơ cấu dư nợ theo kỳ hạn

SẢN PHẨM DỊCH VỤ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Ngân hàng đã triển khai các sản phẩm dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân ngay từ thời kỳ đầu thành lập, bắt đầu từ các hoạt động truyền thống như huy động vốn, cấp tín dụng, cho đến các dịch vụ thanh toán, chuyển tiền... Trong năm 2007, ngân hàng đã tiếp tục đẩy mạnh phát triển các sản phẩm dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân.

Huy động vốn

Đến cuối năm 2007, ngân hàng có 136.136 khách hàng cá nhân, tăng 55% so với năm 2006. Hoạt động về huy động, cho vay, dịch vụ thẻ và các dịch vụ khác đều tăng trưởng cao.

Tổng số dư huy động từ khách hàng cá nhân đạt 15.540 tỷ đồng, tăng 5.865 tỷ đồng (tương đương 61%) so với đầu năm và chiếm 70% tổng huy động của ngân hàng. Thành quả trên là sự kết hợp giữa những nỗ lực phát triển mạng lưới, nâng cao chất lượng phục vụ, không ngừng cải tiến sản phẩm, nghiên cứu đưa ra những sản phẩm huy động phù hợp tối ưu với nhu cầu của từng đối tượng khách hàng như: tiết kiệm hỗn hợp, tiết kiệm linh hoạt... với kỳ hạn và lãi suất linh động. Đặc biệt, các khách hàng gửi tiết kiệm tại ngân hàng có thể sử

dụng dịch vụ thấu chi trên số tiền tiết kiệm của mình thông qua sử dụng sản phẩm “Thấu chi tài khoản cá nhân” như một tiện ích gia tăng. Ngoài ra, ngân hàng còn tổ chức nhiều chương trình tiết kiệm dự thưởng như: “Mừng Xuân Đinh Hợi, rước lộc vào nhà”, “Luớt Honda Civic cùng Eximbank”, “Gửi tiền hôm nay, cơ may vàng ký”, “Đón xuân sang, hái lộc vàng” với nhiều giải thưởng có giá trị.

Hoạt động tín dụng cá nhân

Hoạt động tín dụng tiêu dùng đã trở thành một nguồn lực tăng trưởng và gia tăng thu nhập quan trọng của ngân hàng. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng cá nhân, Khối Khách hàng cá nhân đã nghiên cứu, phát triển và thường xuyên đổi mới các sản phẩm tín dụng, liên kết với các đối tác bán chéo sản phẩm, cho vay mua nhà, mua xe kết hợp bảo hiểm, cho vay thấu chi qua thẻ, cho vay tín chấp, hỗ trợ du học quốc tế, cho vay đối với cán bộ nhân viên, cho vay cầm cố chứng khoán. Đồng thời, các sản phẩm tín dụng đang triển khai cũng được điều chỉnh cả về chính sách và qui trình cho phù hợp hơn với tình hình thực tế. Dư nợ cho vay cá nhân năm 2007 tăng mạnh, đạt 7.723 tỷ đồng, tăng 84,4% so với đầu năm, tỷ trọng dư nợ cho vay cá nhân tăng từ 40% lên 42% trong cơ cấu tổng dư nợ của ngân hàng. Năm 2007 thị trường bất động sản phát triển sôi động trở lại sau một thời gian dài đóng băng, sản phẩm cho vay mua bất động sản của ngân hàng cũng phát triển mạnh, chiếm tỷ trọng cao nhất trong các sản phẩm cho vay cá nhân.

Dịch vụ thẻ

Năm 2007 số lượng thẻ phát hành tăng thêm 15.129 thẻ, tăng 45,4% so với đầu năm, nâng tổng số thẻ phát hành lên 48.488 thẻ, bao gồm 13.225 thẻ quốc tế và 35.263 thẻ ATM. Doanh số hoạt động thẻ đạt 2.707 tỷ đồng, tăng 86% so với năm 2006.

Trong thời gian tới, ngân hàng định hướng cung cấp nhiều hơn nữa các sản phẩm dịch vụ thẻ hiện đại, với nhiều tiện ích và giá trị gia tăng cho chủ thẻ góp phần thúc đẩy phát triển phương thức thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam.

Dịch vụ chuyển tiền và các dịch vụ tiện ích khác

Trong năm vừa qua, dịch vụ chuyển tiền tăng trưởng khá mạnh: doanh số chuyển tiền từ nước ngoài về tăng 35% so với năm 2006 và doanh số chuyển tiền ra nước ngoài năm 2007 tăng 26% so với năm 2006. Hoạt động kiều hối từng bước phát triển và tạo nên sự khác biệt của ngân hàng so với các ngân hàng khác trên thị trường. Thị trường dịch vụ chuyển tiền kiều hối tại ngân hàng tập trung chủ yếu từ Mỹ, Nhật, Singapore, HongKong, Malaysia... Nguồn kiều hối chuyển về Việt Nam thông qua ngân hàng chủ yếu là USD, EUR, GBP và các ngoại tệ khác như: AUD, CAD, CHF, JPY, SGD...

Các dịch vụ **SMS Banking, Home Banking, Phone Banking...** đều thu hút thêm nhiều khách hàng đăng ký sử dụng. Đặc biệt, SMS Banking ngày càng được nhiều khách hàng lựa chọn, có đến 32.411 khách hàng đăng ký mới trong năm, nâng số khách hàng sử dụng dịch vụ lên 44.270 khách hàng.

Với việc đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ dành cho khách hàng cá nhân đã góp phần không nhỏ vào việc nâng cao hình ảnh của ngân hàng trên thị trường, đưa ngân hàng trở thành ngân hàng có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng.

SẢN PHẨM DỊCH VỤ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

Là một trong những tên tuổi hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ dành cho khách hàng doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, năm 2007 ngân hàng tiếp tục làm người bạn đồng hành với các doanh nghiệp Việt Nam trong mọi lĩnh vực kinh doanh từ dịch vụ tiền gửi thanh toán, chuyển tiền, tư vấn và thực hiện các giao dịch thanh toán xuất nhập khẩu đến tài trợ tín dụng... Với nỗ lực đem đến sản phẩm dịch vụ có chất lượng tốt nhất, ngân hàng ngày càng nhận được nhiều sự ủng hộ từ phía các doanh nghiệp.

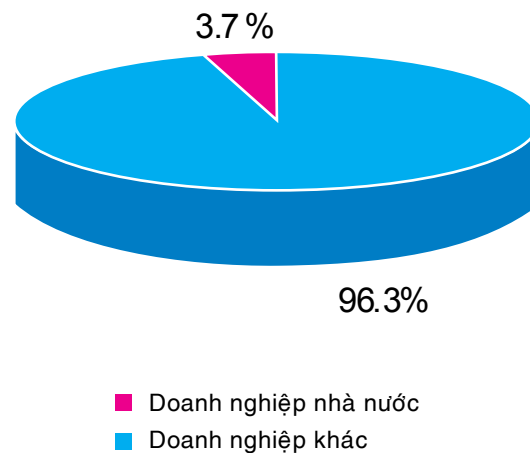
Hoạt động huy động vốn từ tổ chức kinh tế

Năm 2007 là năm có nhiều thuận lợi cho ngân hàng trong huy động vốn từ tổ chức kinh tế, cùng với quyết định dỡ bỏ trần lãi suất tiền gửi USD của pháp nhân tại tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước ban hành đã góp phần tích cực đến hoạt động huy động. Đến 31/12/2007, vốn huy động từ các tổ chức kinh tế đạt 7.375 tỷ đồng, chiếm 32% trong tổng vốn huy động của ngân hàng, với mức tăng 112% (tương đương 4.000 tỷ đồng) so với đầu năm. Trong đó, vốn huy động VNĐ đạt 6.290 tỷ đồng, tăng 136% so với đầu năm, vốn huy động ngoại tệ đạt 67,75 triệu USD, tăng 34% so với đầu năm.

Hoạt động tín dụng

Ngân hàng luôn đặt trọng tâm nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể tiếp cận nguồn vốn một cách hiệu quả thông qua việc nghiên cứu, cung cấp các sản phẩm trọn gói với nhiều tiện ích hấp dẫn và chi phí thấp. Năm 2007, hoạt động cho vay khách hàng doanh nghiệp tiếp tục tăng trưởng cao, tổng dư nợ đạt 10.730 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 58% tổng dư nợ cho vay của ngân hàng, tăng 77% (tương đương 4.684 tỷ đồng) so với đầu năm. Dư nợ cho vay VNĐ đạt 6.525 tỷ đồng, tăng 81% so với đầu năm, dư nợ cho vay bằng ngoại tệ qui đổi đạt 4.205 tỷ đồng, tăng 72% so với đầu năm.

Xu hướng tăng trưởng tín dụng tập trung chủ yếu vào các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, dư nợ cho vay các công ty TNHH, công ty cổ phần và doanh nghiệp tư nhân trong năm 2007 tăng thêm 4.761 tỷ đồng.



Dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ khác

Chất lượng thanh toán quốc tế là thế mạnh truyền thống của ngân hàng, đã được nhiều tổ chức tài chính có uy tín công nhận như: HSBC, Standard Chartered Bank, Wachovia Bank N.A New York... Ngân hàng tiếp tục cung cấp các giải pháp tài chính trọn gói với chất lượng tốt và nhiều dịch vụ khác đáp ứng nhu cầu riêng biệt, đặc thù theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp.

Doanh số thanh toán quốc tế đạt 2,9 tỷ USD, tăng 27% (tương đương 622 triệu USD) so với năm 2006. Trong đó: doanh số thanh toán hàng nhập khẩu đạt 1,7 tỷ USD (tăng 21%), doanh số thanh toán xuất khẩu đạt 477 triệu USD, tăng 34% so với năm 2006. Doanh số thanh toán phi mậu dịch đạt 757 triệu USD, tăng 38% so với năm 2006. Đáp lại sự tin nhiệm của khách hàng, ngân hàng liên tục nâng cao tính chuyên nghiệp trong hoạt động thanh toán quốc tế, đem đến cho khách hàng sản phẩm dịch vụ có chất lượng tốt nhất.

HOẠT ĐỘNG LIÊN NGÂN HÀNG, KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Mặc dù thị trường tài chính - tiền tệ trong và ngoài nước năm 2007 có những diễn biến phức tạp nhưng ngân hàng đã tận dụng tốt cơ hội kinh doanh và đã đạt được những kết quả ấn tượng. Thu từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại tệ đạt 139 tỷ đồng, tăng 84% so với năm 2006. Tổng thu nhập lãi từ tiền gửi/cho vay các tổ chức tín dụng khác và từ các khoản đầu tư tài chính đạt 452 tỷ đồng, tăng 79% so với năm 2006.

| Doanh số | 2007 | % tăng trưởng so với 2006 |
|--------------------------|-----------------|---------------------------|
| Kinh doanh vàng | 5,1 triệu lượng | 350% |
| Kinh doanh ngoại tệ | 10 tỷ USD | 13% |
| Liên ngân hàng (số dư) | 5.600 tỷ đồng | 121% |
| Đầu tư tài chính (số dư) | 6.300 tỷ đồng | 275% |

NHỮNG TIẾN BỘ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

Công tác giám sát hoạt động

Công tác giám sát hoạt động luôn tuân thủ theo nguyên tắc: bảo đảm tính khách quan, trung thực và thường xuyên liên tục, bao trùm tất cả các hoạt động của ngân hàng. Vì vậy, dù tốc độ tăng trưởng dư nợ trong năm khá cao nhưng tỷ lệ nợ xấu và nợ quá hạn ở dưới mức cho phép. Trong năm 2007, Khối Giám sát hoạt động đã hoàn thiện các văn bản, quy trình, qui chế hướng dẫn cho hoạt động tín dụng. Công tác kiểm tra, kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thường xuyên, đảm bảo các giới hạn tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định. Theo mô hình tái cấu trúc mới, ngân hàng đã thành lập phòng Quản lý rủi ro nhằm chuyên nghiệp hóa công tác quản lý rủi ro toàn bộ các lĩnh vực hoạt động của ngân hàng. Công tác quản lý rủi ro đã được vận hành và mang lại hiệu quả thiết thực.

Phát triển công nghệ thông tin

Hiện đại hóa hệ thống công nghệ ngân hàng đóng vai trò rất quan trọng nhằm ứng dụng vào công tác quản trị điều hành kinh doanh tập trung, quản trị rủi ro tập trung, phát triển sản phẩm dịch vụ ngân hàng, quản trị kế toán - tài chính, thanh tra – giám sát hoạt động nội bộ, phát triển các dịch vụ ngân hàng điện tử và giao dịch thanh toán qua thẻ ATM. Vì vậy, ngân hàng dành ưu tiên đầu tư vào công nghệ ngân hàng.

Ngân hàng có lợi thế đã triển khai hệ thống ngân hàng lõi tiên tiến, đáp ứng các tiêu chuẩn của ngân hàng hiện đại từ năm 2003. Hệ thống này cho phép xử lý tự động, quản lý và xử lý tập trung, là nền tảng phát triển các sản phẩm ngân hàng điện tử. Đến nay, hệ thống thông tin đã đáp ứng tiêu chuẩn quản lý mạng lưới đại lý thanh toán, mạng lưới máy ATM và thẻ ATM, phát hành và quản lý thẻ Credit, Debit. Năm 2007, ngân hàng đã thành lập Khối Công nghệ thông tin với 3 trung tâm chức năng gồm: trung tâm quản lý dữ liệu, hạ tầng cơ sở, bảo mật; trung tâm nghiên cứu dự án, sản phẩm dịch vụ; trung tâm phát triển, bảo trì sản phẩm dịch vụ. Trên cơ sở đó, một mặt tạo điều kiện phát triển mạnh sản phẩm dịch vụ, giao dịch ngân hàng điện tử có tính bảo mật cao, mặt khác đảm bảo phục vụ tốt công tác quản lý xử lý dữ liệu, bảo đảm an toàn hoạt động.



Công tác nhân sự

Quy mô ngân hàng ngày càng phát triển, đòi hỏi nguồn nhân lực tăng nhanh cả lượng và chất. Tính đến 31/12/2007, tổng nhân sự toàn hệ thống là 2.360 người, tăng 968 người so với đầu năm 2007 (tương đương tăng 69,5%). Chất lượng nguồn nhân lực là yêu cầu đi đôi với tăng trưởng, công tác tuyển dụng được chú trọng từ chất lượng đầu vào, công tác đào tạo và tái đào tạo được quan tâm, giúp cho đội ngũ cán bộ nhân viên kịp thời cập nhật kiến thức, nâng cao tay nghề. Trong đó, nhấn mạnh vai trò tự đào tạo, thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo trao đổi nghiệp vụ và kinh nghiệm làm việc tại các đơn vị giúp cho nhân viên tự hoàn thiện. Công tác tuyển dụng đã được chuẩn hóa bằng các qui chế, qui trình nhằm nâng cao chất lượng tuyển dụng.

Phát triển thương hiệu

Ngân hàng đã thực hiện chuẩn hóa thương hiệu trên toàn hệ thống, chuẩn hóa logo, slogan, thực hiện TVC quảng cáo nhằm nâng cao mức độ nhận biết thương hiệu. Mặt bằng các điểm giao dịch mới, các quầy ATM đã được thi công theo mẫu thống nhất, brochure, mẫu biểu các sản phẩm dịch vụ được thiết kế lại đồng bộ, chuẩn hóa vật dụng văn phòng toàn hệ thống... Trong năm, ngân hàng đã thực hiện tài trợ các chương trình lớn như: Duyên dáng Việt Nam, Thương về miền Trung, Bản tin Xuất Nhập Khẩu trên kênh VCTV9, nâng cao tần suất xuất hiện của ngân hàng trên các phương tiện truyền thông, báo chí, phát triển tốt mối quan hệ với giới truyền thông...

Mở rộng mạng lưới

Tính đến năm 2006, mạng lưới giao dịch của ngân hàng vẫn còn khá mỏng so với 1 số ngân hàng TMCP lớn. Vì vậy, công tác phát triển mạng lưới là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong kế hoạch phát triển tăng tốc. Chỉ trong năm 2007, ngân hàng đã nâng tổng số điểm giao dịch lên 66 điểm, vươn rộng mạng lưới hoạt động đến hầu hết các tỉnh thành lớn trong cả nước.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Hướng tới hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 2008, Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng một số giải pháp cụ thể và đồng bộ, bao gồm:

- * Tận dụng lợi thế về vốn chủ sở hữu và sự hợp tác với các cổ đông chiến lược trong và ngoài nước để gia tăng thị phần; tiếp tục duy trì và đẩy nhanh hơn nữa tốc độ phát triển; xác định rõ thị trường mục tiêu; đa dạng hoá sản phẩm và dịch vụ; chú trọng chất lượng dịch vụ; tập trung phát triển tín dụng trung – dài hạn nhằm sử dụng nguồn vốn đạt hiệu quả cao nhất.

- * Xây dựng phương thức bán hàng dành cho khách hàng doanh nghiệp theo quan điểm “bán kèm sản phẩm”; đa dạng hóa hình thức cho vay và tăng cường quan hệ tín dụng giữa khách hàng và ngân hàng thông qua mở rộng hình thức cho vay không đảm bảo bằng tài sản trên cơ sở thận trọng lựa chọn có ưu tiên đối tượng khách hàng.
- * Phát triển sản phẩm dịch vụ khách hàng cá nhân theo hướng trọn gói, kết hợp với khối doanh nghiệp để bán chéo sản phẩm; phát triển mạnh mẽ các hình thức giao dịch từ xa qua Internet Banking, Mobile Banking, Phone Banking...; mở rộng đối tượng khách hàng mục tiêu đến các cá nhân có thu nhập trung bình trở lên; phát triển sản phẩm mới theo định hướng chủ động phân nhóm khách hàng để khảo sát và thẩm định tốt nhất đặc điểm và nhu cầu riêng biệt của từng nhóm.
- * Tăng cường và mở rộng các hoạt động đầu tư tài chính, tăng tỷ trọng đầu tư vào cổ phiếu bất động sản thông qua sự hợp tác với các đối tác hiện hữu và nhóm các công ty bất động sản ngân hàng tham gia sáng lập.
- * Mở rộng thị trường thẻ với các sản phẩm mới như phát hành thẻ chip, nâng cao tiện ích của thẻ ATM, thẻ trả trước, cổng thanh toán điện tử, phát triển mạng lưới đơn vị chấp nhận thẻ và số lượng máy ATM.
- * Tiếp tục mở rộng và phát triển nhanh mạng lưới, phát triển thị phần; đa dạng hóa kênh phân phối (Chi nhánh/PGD, Internet Banking, Mobile Banking, Auto Banking, ATM, POS) tiến đến hình thành tập đoàn tài chính – ngân hàng, thành lập một số công ty và đơn vị trực thuộc (công ty quản lý quỹ, công ty tài chính, mua bán và sát nhập doanh nghiệp, kiều hối, trung tâm đào tạo, trung tâm thẻ).
- * Triển khai các dự án, nâng cấp, mở rộng và đầu tư mới hệ thống công nghệ ngân hàng hiện đại, đáp ứng được yêu cầu xử lý nhanh, an toàn, hiệu quả trong toàn hệ thống.
- * Đẩy mạnh công tác phát triển thương hiệu, hoàn thiện công tác chuẩn hóa hệ thống nhận diện thương hiệu, nâng cao hơn nữa giá trị và sự nhận biết thương hiệu của ngân hàng.
- * Kiện toàn tổ chức bộ máy và phương thức điều hành; tăng cường khả năng kiểm tra kiểm toán nội bộ; tiếp cận và từng bước chuẩn hóa các quy trình, thao tác nghiệp vụ, áp dụng các chuẩn mực kế toán và quản trị ngân hàng theo thông lệ quốc tế, đảm bảo phát triển nhanh - hiệu quả nhưng an toàn – bền vững.
- * Chuẩn bị công tác niêm yết cổ phiếu của ngân hàng trong năm 2008.
- * Xây dựng chính sách giữ, thu hút, trọng dụng và đãi ngộ nhân tài; củng cố đội ngũ cán bộ tâm huyết có năng lực về chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, gắn bó với sự phát triển của ngân hàng.
- * Lập kế hoạch đầu tư phát triển cơ sở vật chất tại trụ sở và các chi nhánh; triển khai xây dựng một số cao ốc văn phòng và trung tâm đào tạo ngân hàng.

Đây là những giải pháp trọng tâm làm cơ sở thực hiện thành công kế hoạch 2008, góp phần giữ vững và nâng cao vị thế cạnh tranh của ngân hàng trong giai đoạn phát triển và hội nhập.





Ông Nguyễn Văn Trữ
Phó Chủ tịch HĐQT



Ông Nguyễn Thành Long
Chủ tịch HĐQT



Bà Lê Thị Hoa
Phó Chủ tịch HĐQT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông Võ Tấn Phong
Thành viên HĐQT



Ông Hà Thanh Hùng
Thành viên HĐQT



Ông Nguyễn Hữu Thọ
Thành viên HĐQT



Ông Phạm Hữu Phú
Thành viên HĐQT



Ông Hoàng Tuấn Khải
Thành viên HĐQT



Ông Nguyễn Quang Thông
Thành viên HĐQT



Ông Nguyễn Bốn
Thành viên HĐQT



Ông Đặng Hữu Tiến
Thành viên BKS



Ông Trịnh Công Lý
Trưởng Ban kiểm soát



Ông Nguyễn Bình Quý
Thành viên BKS

BAN KIỂM SOÁT

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Ông Đặng Văn Quang
Phó Tổng Giám Đốc



Ông Nguyễn Quốc Hương
Phó Tổng Giám Đốc



Ông Tô Nghị
Phó Tổng Giám Đốc



Bà Đinh Thị Thu Thảo
Phó Tổng Giám Đốc



Bà Nguyễn Thị Phụng
Phó Tổng Giám Đốc



Ông Phạm Văn Thiết
Tổng Giám Đốc



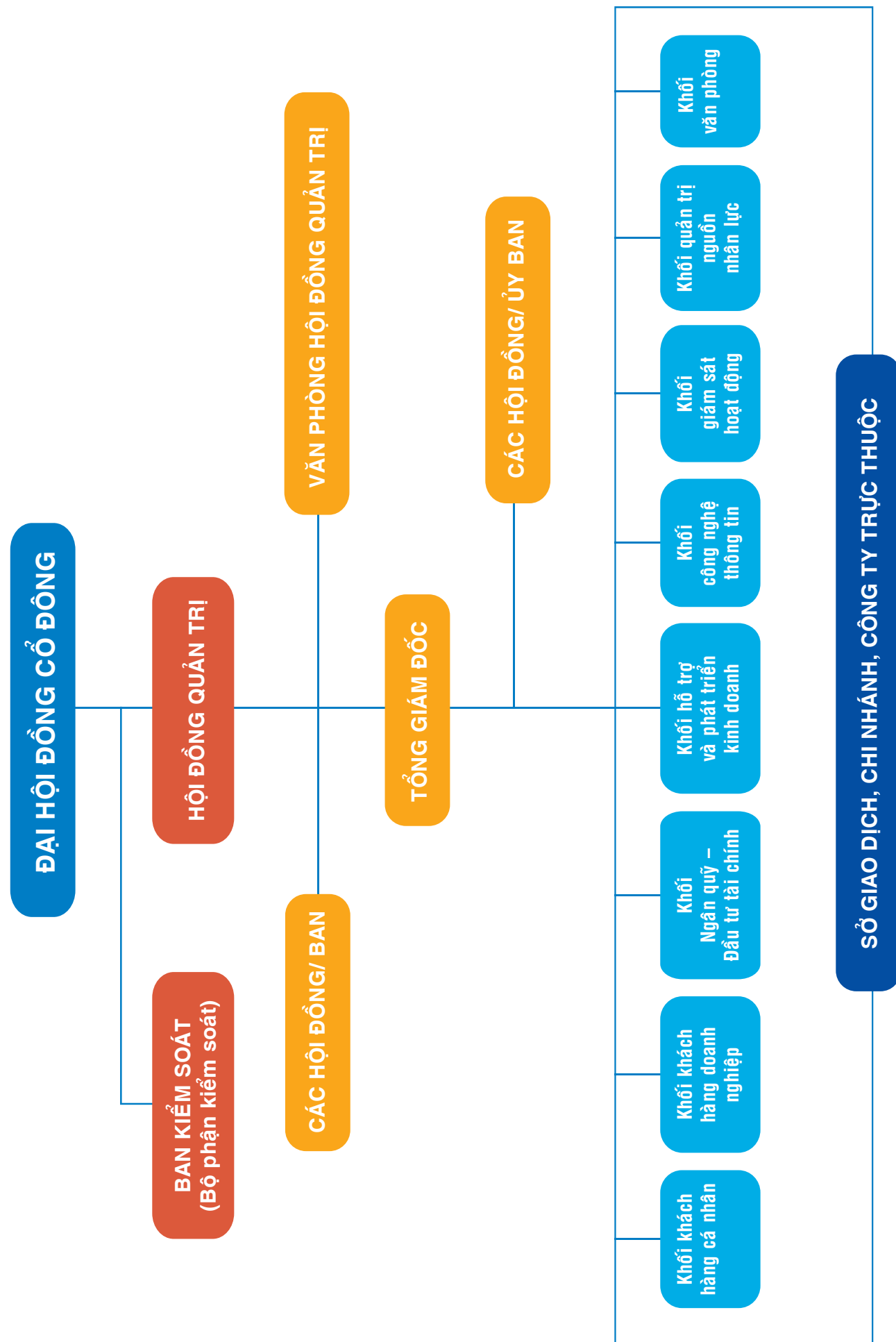
Ông Trần Tấn Lộc
Phó Tổng Giám Đốc



Ông Trần Minh Khởi
Phó Tổng Giám Đốc



Ông Đào Hồng Châu
Phó Tổng Giám Đốc



TÓM TẮT LÝ LỊCH CÁC CÁ NHÂN TRONG BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| | |
|------------------------------|---|
| Ông Phạm Văn Thiết | Tổng Giám đốc |
| Năm sinh | 1953 |
| Trình độ chuyên môn | Cử nhân Kinh tế, Đại học Kinh tế TP.HCM (1991) |
| Ông Trần Tấn Lộc | Phó Tổng Giám đốc thường trực |
| Năm sinh | 1969 |
| Trình độ chuyên môn | - Tốt nghiệp Tiến sĩ, Đại học Kinh tế TP.HCM (2004) - Tốt nghiệp Thạc sĩ, Đại học Kinh tế TP.HCM (1999) - Tốt nghiệp Cử nhân, Đại học Kinh tế TP.HCM (1990) |
| Ông Tô Nghị | Phó Tổng Giám đốc |
| Năm sinh | 1955 |
| Trình độ chuyên môn | - Thạc sĩ Kinh tế, Đại học Thương Mại Hà Nội (2005) - Cử nhân Kinh tế, Đại học Kinh tế TP.HCM, hệ chính quy chuyên ngành Ngân hàng |
| Bà Nguyễn Thị Phụng | Phó Tổng Giám đốc |
| Năm sinh | 1954 |
| Trình độ chuyên môn | - Cử nhân Ngân hàng, trường Cao cấp Ngân hàng, chuyên ngành Ngân hàng |
| Ông Trần Minh Khởi | Phó Tổng Giám đốc |
| Năm sinh | 1952 |
| Trình độ chuyên môn | Cử nhân Kinh tế, Đại học Kinh tế TP.HCM, hệ chính quy chuyên ngành Ngân hàng |
| Ông Nguyễn Quốc Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Năm sinh | 1971 |
| Trình độ chuyên môn | - Thạc sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế TP.HCM (2005) - Cử nhân Anh văn, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội (1996) - Cử nhân Kinh tế, trường Cao cấp Ngân hàng TP.HCM (1993) |

| | |
|-------------------------------|--|
| Ông Đào Hồng Châu | Phó Tổng Giám đốc |
| Năm sinh | 1968 |
| Trình độ chuyên môn | - Thạc sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế TP.HCM - Cử nhân Kinh tế, Đại học Kinh tế TP.HCM, hệ chính quy chuyên ngành Kinh tế Ngoại thương |
| Ông Đặng Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội |
| Năm sinh | 1954 |
| Trình độ chuyên môn | - Cử nhân Kinh tế, Đại học Tài chính Kế toán (1980) - Cử nhân Ngoại ngữ, Đại học Sư phạm Hà Nội |
| Bà Đinh Thị Thu Thảo | Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân |
| Năm sinh | 1969 |
| Trình độ chuyên môn | - Cử nhân Kinh tế, Đại học Ngân hàng, ngành Tín dụng (1991) |
| Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ | Kế toán trưởng |
| Năm sinh | 1971 |
| Trình độ chuyên môn | - Cử nhân Kinh tế, trường Cao cấp Ngân hàng TP.HCM, hệ chính quy chuyên ngành Ngân hàng - Cử nhân Ngoại ngữ, Đại học Sư phạm TP.HCM, chuyên ngành Anh văn |

THAY ĐỔI TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH TRONG NĂM

Ngân hàng không thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm 2007.

QUYỀN LỢI CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý được hưởng mức lương cạnh tranh và được mua cổ phiếu ưu đãi do ngân hàng phát hành với số lượng phân phối tùy theo chức danh.

NHÂN SỰ VÀ CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tổng số nhân sự toàn hệ thống đến 31/12/2007 là 2.360 người. Trong đó, số lao động ký hợp đồng chính thức là 2.179 người. Tỷ lệ lao động nam chiếm 43%, nữ chiếm 57%. Đa số là lực lượng nhân sự tương đối trẻ, năng động với 83% dưới 35 tuổi

| Số liệu tính đến 31/12/2007 | Phân chia theo cấp bậc | | Phân chia theo trình độ | |
|-----------------------------|------------------------|----------|-------------------------|----------|
| | Số lượng | Tỷ trọng | Số lượng | Tỷ trọng |
| Quản lý | 619 | 26,23% | | |
| Nhân viên | 1.741 | 73,77% | | |
| Sau đại học | | | 32 | 63% |
| Đại học | | | 1.465 | |
| Cao đẳng, trung cấp | | | 373 | 16% |
| Phổ thông | | | 490 | 21% |
| Tổng | 2.360 | | 2.360 | |

Mức lương bình quân

Mức thu nhập bình quân của cán bộ nhân viên ngân hàng không ngừng được cải thiện và tăng dần qua các năm:

- Năm 2005: 50 triệu đồng/năm
- Năm 2006: 69 triệu đồng/năm
- Năm 2007: 89 triệu đồng/năm

Chính sách đào tạo

Ngân hàng thường xuyên duy trì một chính sách đào tạo phù hợp nhằm cập nhật kiến thức và không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ nhân viên của mình. Bên cạnh việc cử cán bộ, nhân viên đi đào tạo ngắn hạn và dài hạn ở các viện, trường đại học chuyên ngành trong nước, ngân hàng còn tự tổ chức đào tạo và đào tạo lại các nghiệp vụ chuyên môn lẫn kỹ năng quản trị ngân hàng. Trong năm 2007, ban đào tạo của ngân hàng đã tổ chức nhiều khóa học cho các nhân viên tân tuyển và cán bộ quản trị, cụ thể: 3 khóa cho nhân viên mới, 4 khóa quản trị sơ cấp và 1 khóa quản trị trung cấp. Ngoài ra, ngân hàng còn cử nhiều lượt cán bộ, nhân viên tham dự các khóa đào tạo và hội thảo chuyên đề trong và ngoài nước.

Chế độ khen thưởng

Chế độ khen thưởng cho nhân viên của ngân hàng gắn liền với kết quả hoạt động kinh doanh của cả cơ quan cũng như khả năng cống hiến của từng cá nhân. Mỗi đơn vị hoặc cá nhân sẽ được đánh giá kỹ lưỡng trước khi trình lên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn. Ngoài việc thưởng chung vào các dịp lễ, tết, kỷ niệm thành lập..., các tập thể cá nhân còn được xét thưởng do đạt thành tích xuất sắc vào cuối quý, cuối năm hoặc khen thưởng đột xuất do có sáng kiến, đạt doanh số cao, vượt mức kế hoạch...

Chế độ phụ cấp và bảo hiểm xã hội

Ngân hàng thực hiện tốt các quy định của Nhà nước về chính sách, chế độ đối với người lao động, chăm lo đến đời sống cán bộ công nhân viên và đãi ngộ xứng đáng đối với đóng góp của họ cho sự phát triển của ngân hàng. Năm 2007, ngân hàng đã nhận bằng khen của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam về thành tích thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách chăm sóc người lao động.

Bên cạnh đó, nhân viên ngân hàng còn nhận được nhiều phúc lợi khác, tạo cho họ có cảm giác thân thiện với môi trường ngân hàng như chính gia đình của mình.

Sinh hoạt đoàn thể

Ngân hàng quan tâm và khuyến khích các hoạt động đoàn thể như tổ chức các chương trình sinh hoạt ngoại khóa nhằm tổng kết hoạt động, sinh hoạt chính trị sâu rộng. Đồng thời, các buổi sinh hoạt ngoại khóa cũng là cơ hội để giao lưu, giải trí trong nội bộ tạo cho cán bộ nhân viên sự gắn bó trong công việc như: thi văn nghệ, thể thao, thi nấu ăn, cắm hoa, thi viết về lịch sử ngân hàng...

Chính sách ưu đãi cổ phiếu

Trong đợt phát hành cổ phiếu năm 2007, ngân hàng dành một tỷ lệ nhất định phân bổ cho cán bộ nhân viên với mức giá ưu đãi bằng mệnh giá.

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

| Hội đồng Quản trị | | |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Thông | Thành viên | bổ nhiệm tháng 12/2007 |
| Ban Kiểm soát | | |
| Ông Nguyễn Bình Quý | Thành viên | bổ nhiệm tháng 10/2007 |
| Ông Nguyễn Quang Thông | Thành viên | miễn nhiệm tháng 12/2007 |
| Ban Điều hành | | |
| Bà Trần Chí Nhiệm | Phó Tổng Giám đốc | nghỉ hưu tháng 3/2007 |
| Ông Trần Tấn Lộc | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm tháng 3/2007 |
| Ông Đặng Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm tháng 3/2007 |
| Bà Đinh Thị Thu Thảo | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm tháng 12/2007 |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Tóm tắt lý lịch thành viên Hội đồng Quản trị

HĐQT có 10 thành viên, gồm: 1 Chủ tịch, 2 Phó Chủ tịch và 7 Ủy viên

| | |
|------------------------------|--|
| Ông Nguyễn Thành Long | Chủ tịch HĐQT |
| Năm sinh | 1951 |
| Trình độ chuyên môn | Cử nhân Kinh tế thương mại, Cử nhân Anh văn |
| Ông Nguyễn Văn Trữ | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Năm sinh | 1940 |
| Trình độ chuyên môn | Cử nhân Kinh tế kế hoạch |
| Bà Lê Thị Hoa | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Năm sinh | 1962 |
| Trình độ chuyên môn | Cử nhân Kinh tế quốc dân, Thạc sĩ Kinh tế Pháp Việt về Tài chính Ngân hàng |
| Ông Võ Tấn Phong | Ủy viên thường trực HĐQT |
| Năm sinh | 1955 |
| Trình độ chuyên môn | Kỹ sư Cơ khí, Tiến sỹ Kinh tế |
| Ông Nguyễn Bốn | Ủy viên |
| Năm sinh | 1953 |
| Trình độ chuyên môn | Cử nhân Chính trị |
| Ông Nguyễn Hữu Thọ | Ủy viên |
| Năm sinh | 1951 |
| Trình độ chuyên môn | Kỹ sư Điện |
| Ông Hoàng Tuấn Khải | Ủy viên |
| Năm sinh | 1962 |
| Trình độ chuyên môn | Cử nhân Kinh tế ngoại thương |

| | |
|-------------------------------|-----------------------------|
| Ông Phạm Hữu Phú | Ủy viên |
| Năm sinh | 1959 |
| Trình độ chuyên môn | Cử nhân Kinh tế |
| Ông Hà Thanh Hùng | Ủy viên |
| Năm sinh | 1955 |
| Trình độ chuyên môn | Cử nhân Kinh tế, Kỹ sư Điện |
| Ông Nguyễn Quang Thông | Ủy viên |
| Năm sinh | 1963 |
| Trình độ chuyên môn | Cử nhân Kinh tế |

Tóm tắt lý lịch thành viên Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát có 3 thành viên gồm: 1 Trưởng ban và 2 Ủy viên

| | |
|----------------------------|---|
| Ông Trịnh Công Lý | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Năm sinh | 1943 |
| Trình độ chuyên môn | Quản lý kinh tế Xuất nhập khẩu, quản lý Nhà nước, nghiệp vụ Thanh tra |
| Ông Đặng Hữu Tiến | Ủy viên |
| Năm sinh | 1962 |
| Trình độ chuyên môn | Cử nhân Kinh tế kế hoạch; Cử nhân Kinh tế ngoại thương; Chứng chỉ kế toán trưởng; Thạc sĩ Quản trị kinh doanh |
| Ông Nguyễn Bình Quý | Ủy viên |
| Năm sinh | 1972 |
| Trình độ chuyên môn | Cử nhân Kinh tế – Quản trị Kinh doanh |

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát (đến 31/12/2007)

| STT | Hội đồng quản trị | Chức vụ | vốn góp | tỷ lệ | công ty | vốn góp |
|-----|--------------------|----------------------|-----------|--------|----------------|------------|
| 1 | Nguyễn Thành Long | Chủ tịch HĐQT | 103.300 | 0,04% | SJC | 7.793.000 |
| 2 | Lê Thị Hoa | Phó chủ tịch HĐQT | 75.500 | 0,03% | VIETCOMBANK | 32.509.100 |
| 3 | Nguyễn Văn Trữ | Phó chủ tịch HĐQT | 248.200 | 0,09% | ACB | 15.250.600 |
| 4 | Hà Thanh Hùng | Ủy viên HĐQT | 1.041.200 | 0,40% | TIE | 809.500 |
| 5 | Võ Tấn Phong | Ủy viên HĐQT | 45.000 | 0,02% | PETEC | 2.716.100 |
| 6 | Phạm Hữu Phú | Ủy viên HĐQT | 1.714.400 | 0,61% | SG ACHAU | 5.372.600 |
| 7 | Nguyễn Hữu Thọ | Ủy viên HĐQT | 156.900 | 0,06% | SAIGON TOURIST | 3.087.600 |
| 8 | Nguyễn Bốn | Ủy viên HĐQT | 58.700 | 0,02% | VP THÀNH ỦY | 2.891.300 |
| 9 | Hoàng Tuấn Khải | Ủy viên HĐQT | 74.200 | 0,03% | TH 1 | 6.848.200 |
| 10 | Nguyễn Quang Thông | Ủy viên HĐQT | 362.000 | 0,13% | | |
| STT | Ban Kiểm soát | Chức vụ | vốn góp | tỷ lệ | | |
| 1 | Trịnh Công Lý | Trưởng ban kiểm soát | 123.600 | 0,04% | | |
| 2 | Đặng Hữu Tiến | Kiểm soát viên | 90.700 | 0,03% | | |
| 3 | Nguyễn Bình Quý | Kiểm soát viên | 12.100 | 0,004% | | |

Thù lao, các khoản lợi ích và chi phí cho thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát

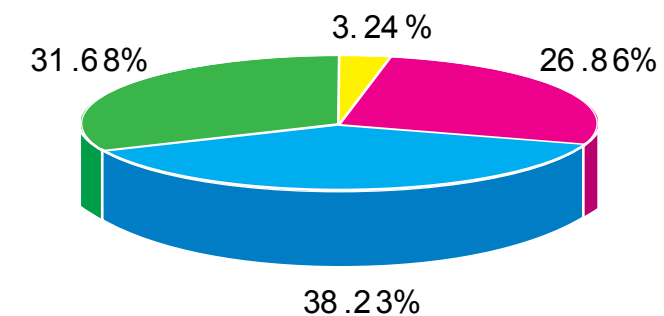
Trong năm 2007, ngân hàng chi thù lao, các khoản lợi ích và chi phí khác cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát tổng cộng 6,11 tỷ đồng.

CÁC DỮ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG

| Thông tin về cơ cấu cổ đông trong nước | | | |
|--|----------------------------|------------------|-----------|
| STT | Phân loại | Số lượng cổ phần | tỷ lệ (%) |
| 1 | Pháp nhân | 172.959.600 | 61,77 |
| | Doanh nghiệp Nhà nước | 75.197.500 | 26,86 |
| | Doanh nghiệp cổ phần, TNHH | 88.693.000 | 31,68 |
| | Tổ chức | 9.069.100 | 3,24 |
| 2 | Thế nhân | 107.040.400 | 38,23 |
| | Tổng cộng | 280.000.000 | 100 |

| Thông tin chi tiết về cổ đông lớn sở hữu trên 5% vốn điều lệ của ngân hàng | | | | | |
|--|---------------------------------|---|----------------------|------------------|-----------|
| STT | Tên cổ đông | Địa chỉ | Ngành nghề hoạt động | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | 198 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | ngân hàng | 32.509.100 | 11,61 |
| | Tổng cộng | | | 32.509.100 | 11,61 |

Trong năm không có biến động về số lượng cổ phần sở hữu của cổ đông lớn trong nước.



■ DN Nhà nước ■ Thế nhân ■ DN CP/TNHH ■ Tổ chức

Cơ cấu cổ đông

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

NỘI DUNG:

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (MẪU SỐ B02/TCTD)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MẪU SỐ B03/TCTD)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (MẪU SỐ B04/TCTD)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (MẪU SỐ B05/TCTD)

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động
Số 0011/NH-GP ngày 06 tháng 04 năm 1992.

Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2005 – 2010 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 1772/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 12 năm 2005 và một thành viên bổ sung đã được Đại hội cổ đông nhất trí thông qua và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 3086/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2007.

| | |
|------------------------|---|
| Ông Nguyễn Thành Long | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Trữ | Phó Chủ tịch |
| Bà Lê Thị Hoa | Phó Chủ tịch |
| Ông Võ Tấn Phong | Thành viên |
| Ông Phạm Hữu Phú | Thành viên |
| Ông Hà Thanh Hùng | Thành viên |
| Ông Hoàng Tuấn Khải | Thành viên |
| Ông Nguyễn Bốn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hữu Thọ | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Thông | Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2007) |

BAN KIỂM SOÁT:

Dưới đây là danh sách các thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2005 – 2010 đã được Đại hội cổ đông bầu ra và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 1772/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 12 năm 2005 và một thành viên bổ sung đã được Đại hội cổ đông nhất trí thông qua và được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y theo Quyết định số 2483/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 10 năm 2007.

| | |
|------------------------|---|
| Ông Trịnh Công Lý | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Đặng Hữu Tiến | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Thông | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2007) |
| Ông Nguyễn Bình Quý | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2007) |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Dưới đây là các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Phạm Văn Thiệt | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Minh Khởi | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Tô Nghị | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Hồng Châu | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Phụng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quốc Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2007) |
| Ông Trần Tấn Lộc | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2007) |
| Bà Đinh Thị Thu Thảo | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2007) |

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính
Kiểm toán viên

Số 7 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng;
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 50 đến trang 95. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thiệt

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2008

PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.
 4th Floor, Saigon Tower
 29 Le Duan Street, District 1
 Ho Chi Minh City
 Vietnam
 Telephone: (84-8) 823 0796
 Facsimile: (84-8) 825 194

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính bị sai sót trọng yếu do gian lận hoặc bị lỗi. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của

các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý KIẾN

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính của Ngân hàng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydall
 Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
 Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Hoàng Nam
 Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
 TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
 Báo cáo kiểm toán số HCM1982
 Ngày 12 tháng 3 năm 2008

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

MẪU SỐ B02/TCTD

| | | <u>Tại ngày 31 tháng 12</u> | |
|--------------------------|---|-----------------------------|-------------------|
| | | 2007 | 2006 |
| Ghi chú | | Triệu đồng | Triệu đồng |
| A TÀI SẢN | | | |
| I | Tiền mặt và kim loại quý | 3 | 1.850.102 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 4 | 825.202 |
| III | Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 5 | 4.746.967 |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | | |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 6 | 8.257 |
| 2 | Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 6 | (677) |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 7 | - |
| VI | Cho vay khách hàng | | 14.477 |
| 1 | Cho vay khách hàng | 8 | 18.452.151 |
| 2 | Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 9 | (73.541) |
| VII | Chứng khoán đầu tư | | |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 10.1 | 5.682.169 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 10.2 | 400.100 |
| 3 | Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 10.1 | (5.425) |
| VIII | Góp vốn, đầu tư dài hạn | | |
| 1 | Đầu tư vào công ty liên kết | 11 | 62.700 |
| 2 | Đầu tư dài hạn khác | 12 | 627.838 |
| 3 | Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | - |
| IX | Tài sản cố định | | |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 13 | 183.624 |
| 2 | Tài sản cố định vô hình | 14 | 346.514 |
| X | Tài sản khác | 15 | 604.443 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 33.710.424 | 18.327.479 |

B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | | | | |
|-----|---|----|------------|------------|
| I | Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | 16 | 28.059 | 433.582 |
| II | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 17 | 1.214.024 | 2.128.517 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 18 | 22.906.123 | 13.141.175 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 7 | 3.393 | - |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 19 | 25.255 | 40.170 |
| VI | Chứng chỉ tiền gửi | 20 | 8.445 | 326.339 |
| VII | Các khoản nợ khác | 21 | 3.230.182 | 311.029 |

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ

27.415.481 **16.380.812**

VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ

Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng

| | | | | |
|---|--------------------------|----|-----------|-----------|
| 1 | Vốn của Ngân hàng | 22 | 5.789.858 | 1.688.273 |
| 2 | Các quỹ dự trữ | 23 | 107.047 | 56.903 |
| 3 | Lợi nhuận chưa phân phối | 23 | 398.038 | 201.491 |

TỔNG VỐN VÀ CÁC QUỸ

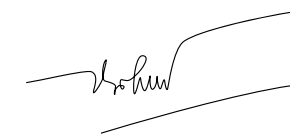
6.294.943 **1.946.667**

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

33.710.424 **18.327.479**

CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

| | | | | |
|---|---|----|-----------|---------|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 25 | 1.753.670 | 983.397 |
|---|---|----|-----------|---------|



Đinh Nho Huân
Lập bảng



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán trưởng




Phạm Văn Thiệt
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2008

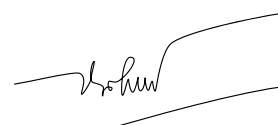
Các thuyết minh từ trang 56 đến trang 95 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

MẪU SỐ B03/TC.TD

| | | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 | | |
|-------------|---|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| | | Ghi chú | 2007 Triệu đồng | 2006 Triệu đồng |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 26 | (1.069.041) | (631.847) |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 684.629 | 351.550 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 27 | 101.932 | 75.780 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | 28 | (29.763) | (31.680) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | | 72.169 | 44.100 |
| III | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng | 29 | 139.257 | 75.453 |
| IV | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 31 | 85 | - |
| V | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 32 | 57.190 | 41.222 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 41.630 | 79.252 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (94) | (2.591) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | | 41.536 | 76.661 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 33 | 21.736 | 1.014 |
| VIII | Chi phí hoạt động | 34 | (353.629) | (184.677) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 662.973 | 405.323 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 9&21.1 | (34.126) | (46.736) |

| | | | | |
|-------------|---|----|----------------------|----------------------|
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 628.847 | 358.587 |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 36 | (165.430) | (100.118) |
| 8 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 36 | - | - |
| XII | Chi phí thuế TNDN | | (165.430) | (100.118) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 463.417 | 258.469 |
| XIV | Lãi trên cổ phiếu qui cho các cổ đông của Ngân hàng | | Đồng/Cổ phiếu | Đồng/Cổ phiếu |
| - | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (được tính trên số lượng cổ phiếu phổ thông hiện hành) | 24 | 2.379 | 1.604 |


Đinh Nho Huân
Lập bảng


Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán trưởng



Phạm Văn Thiệt
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2008

Các thuyết minh từ trang 56 đến trang 95 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B04/TCTD

I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Điều chỉnh cho các khoản:

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 | |
|---|--|------------|
| | 2007 | 2006 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| 02 Khấu hao tài sản cố định | 24.411 | 16.770 |
| 03 Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá đầu tư tăng thêm trong năm | 40.228 | 40.658 |
| 04 Lãi do thanh lý tài sản cố định | (254) | (202) |
| 05 Lãi do thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn | (21.737) | (1.014) |

LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG

671.495 414.799

Thay đổi tài sản hoạt động

| | | |
|--|-------------|-------------|
| 06 (Tăng)/giảm tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | (1.505.000) | 609.973 |
| 07 Tăng về kinh doanh chứng khoán | (4.503.287) | (484.155) |
| 08 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 14.477 | (14.417) |
| 09 Tăng cho vay khách hàng | (8.244.759) | (3.774.237) |
| 10 (Tăng)/giảm lãi, phí phải thu | (199.504) | 2.094 |
| 11 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động | (4.685) | 17.820 |

Thay đổi công nợ hoạt động

| | | |
|--|-----------|-----------|
| 12 (Giảm)/tăng nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | (405.523) | 104.334 |
| 13 (Giảm)/tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng | (914.493) | 556.871 |
| 14 Tăng tiền gửi của khách hàng | 9.764.948 | 4.789.064 |
| 15 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 3.393 | - |
| 16 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà các tổ chức tín dụng chịu rủi ro | (14.915) | (15.902) |
| 17 (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá | (317.894) | 326.339 |
| 18 Tăng lãi, phí phải trả | 74.294 | 45.573 |
| 19 Tăng khác về công nợ hoạt động | 2.790.231 | 39.811 |

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(2.791.222) 2.617.967

| | | |
|--------------------------------------|-----------|----------|
| 20 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (113.785) | (88.380) |
| 21 Chi từ các quỹ của Ngân hàng | (7.051) | (4.902) |

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(2.912.058) 2.524.685

II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

| | | |
|--|-----------|-----------|
| 01 Mua sắm tài sản cố định | (159.485) | (132.401) |
| 02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 262 | 223 |
| 03 Tiền chi từ thanh lý tài sản cố định | (7) | (21) |
| 04 Tiền chi đầu tư vào chứng khoán | (598.046) | (58.229) |
| 05 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác | - | 5.602 |
| 06 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia | 21.737 | 1.014 |

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

(735.539) (183.812)

III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | | |
|-----------------------------------|-----------|---------|
| 01 Tiền thu do phát hành cổ phiếu | 3.757.345 | 857.561 |
|-----------------------------------|-----------|---------|

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

3.757.345 857.561

IV TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

109.748 3.198.434

V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1

5.557.523 2.359.089

VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12

5.667.271 5.557.523

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

| | | |
|--|-----------|-----------|
| - Tiền mặt và kim loại quý | 1.850.102 | 2.898.007 |
| - Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 825.202 | 374.378 |
| - Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | 2.991.967 | 2.285.138 |

5.667.271 5.557.523

Giao dịch quan trọng không sử dụng tiền mặt trong niên độ là việc tăng tài sản cố định 144.565 triệu đồng Việt Nam với việc thanh toán bằng cách phát hành cổ phiếu được mô tả trong Thuyết minh 15.1.


Đinh Nho Huân
Lập bảng


Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán trưởng


Phạm Văn Thiệt
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2008

Các thuyết minh từ trang 56 đến trang 95 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007
MẪU SỐ B05/TCTD**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0011/NH-GP ngày 6 tháng 4 năm 1992. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 50.000 triệu đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 2.800.000 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 7 đường Lê Thị Hồng Gấm, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 1 Sở Giao dịch, 27 chi nhánh và 36 phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng có các công ty liên kết như sau:

| | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%) | Tỉ lệ phần vốn sở hữu của các thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng và công ty liên kết (%) | Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%) |
|--------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|---|--|--------------------------------|
| Công ty Chứng khoán Rồng Việt | 4103008092 | Hoạt động chứng khoán | 9,9% | 16,5% | 26,4% |
| Công ty Bất động sản Eximland | 4103005723 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | 11% | 7,7% | 18,7% |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng có 2.360 nhân viên (2006: 1.223 nhân viên).

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính .

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

2.5 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2.6 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng ước tính tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.



Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.7 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

| | Tỷ lệ dự phòng |
|--------------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán tại ngày 30 tháng 11 hàng năm không bao gồm các khoản bảo lãnh

và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.8 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh loại niêm yết ban đầu được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách tin cậy giá trị hợp lý của những khoản chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi chứng khoán được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

(iv) Đầu tư vào các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo giá thị trường tại ngày mua. Chênh lệch giữa giá thị trường và giá mua được ghi nhận là chi phí hoặc lợi nhuận chờ phân bổ trong bảng cân đối kế toán. Chi phí hoặc lợi nhuận chờ phân bổ sau đó sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Do giá hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết chưa niêm yết không thể được đo lường một cách đáng tin cậy nên các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá mua. Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền của Ngân hàng nhận cổ tức được xác lập.

(v) Đầu tư vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo giá thị trường tại ngày mua. Chênh lệch giữa giá thị trường và giá mua được ghi nhận là chi phí hoặc lợi nhuận chờ phân bổ trong bảng cân đối kế toán. Chi phí hoặc lợi nhuận chờ phân bổ sau đó sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Do giá hợp lý của các chứng khoán của các đơn vị không niêm yết không thể được đo lường một cách đáng tin cậy nên các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá mua. Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền của Ngân hàng nhận cổ tức được xác lập.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Tỷ lệ khấu hao hàng năm

| | |
|------------------------|-----------|
| Trụ sở làm việc | 2% - 4% |
| Thiết bị văn phòng | 10% - 20% |
| Phương tiện vận chuyển | 10% - 16% |
| Tài sản cố định khác | 10% - 20% |
| Phần mềm vi tính | 10% - 20% |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng không khấu hao vì quyền sử dụng đất này có tính chất lâu dài.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.12 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày lập Bảng cân đối kế toán.

2.13 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.14 Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.



Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập căn cứ Thông tư số 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được tính bằng 3% trên tổng lương cơ bản của năm lập báo cáo tài chính.

2.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.17 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.18 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

2.19 Các quỹ

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của NHNN Việt Nam
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Việc trích lập Quỹ phúc lợi và khen thưởng phải được Đại hội cổ đông thông qua.



3 TIỀN MẶT VÀ KIM LOẠI QUÝ

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt (*) | 538.351 | 369.231 |
| Vàng | 1.310.519 | 2.527.494 |
| Chứng từ có giá | 1.232 | 1.282 |
| | <u>1.850.102</u> | <u>2.898.007</u> |

(*) Bao gồm trong tiền mặt là 59.014 triệu đồng (31.12.2006: 78.771 triệu đồng) dưới hình thức ngoại tệ tiền mặt đang gửi tại các ngân hàng nước ngoài nhờ tiêu thụ hộ Ngân hàng.

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN VIỆT NAM”)

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| Dự trữ bắt buộc | 822.705 | 374.378 |
| Tiền gửi thanh toán | 2.497 | - |
| | <u>825.202</u> | <u>374.378</u> |

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, và được tính bằng 10% số dư trung bình tiền gửi của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới một năm của tháng trước và 4% số dư trung bình tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn từ một năm đến dưới hai năm của tháng trước, không tính trên tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn từ hai năm trở lên.

Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2007 | | |
|---|---------------------------------|--|-------------------------|
| | Bảng tiền đồng Triệu đồng | Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | | |
| Tiền gửi thanh toán | 198.957 | 429.830 | 628.787 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 3.830.000 | 288.180 | 4.118.180 |
| | <u>4.028.957</u> | <u>718.010</u> | <u>4.746.967</u> |

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

| | Bảng tiền đồng Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2006 Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|---------------------|---------------------------------|---|-------------------------|
| Tiền gửi thanh toán | 45.941 | 434.260 | 480.201 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.445.000 | 609.938 | 2.054.938 |
| | <u>1.490.941</u> | <u>1.044.198</u> | <u>2.535.139</u> |

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | 8.257 | - |
| Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (677) | - |
| | <u>7.580</u> | <u>-</u> |

Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:

Chứng khoán vốn

Đã niêm yết

Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | 8.257 | - |
| Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (677) | - |
| | <u>7.580</u> | <u>-</u> |

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2007 | |
|--|---|--|
| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng / Công nợ Triệu đồng |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 240.234 | 449 |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 623.881 | 2.944 |
| | <u>864.115</u> | <u>3.393</u> |
| | | |
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2006 | |
| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng / Công nợ Triệu đồng |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 232.491 | 2 |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 536.299 | 14.475 |
| | <u>768.790</u> | <u>14.477</u> |

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

Cho vay khách hàng được phân tích như sau:

8.1 Phân tích theo loại hình cho vay

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 18.212.228 | 9.910.362 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 236.941 | 272.025 |
| Nợ khoanh và nợ chờ xử lý | 2.982 | 25.005 |
| | <u>18.452.151</u> | <u>10.207.392</u> |

8.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Thương mại | 4.584.892 | 2.798.934 |
| Nông lâm nghiệp | 12.961 | 19.707 |
| Sản xuất và gia công chế biến | 4.885.510 | 2.686.630 |
| Xây dựng | 2.277.145 | 1.409.523 |
| Dịch vụ cá nhân và cộng đồng | 5.349.313 | 2.232.102 |
| Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc | 268.733 | 196.024 |
| Tư vấn, kinh doanh bất động sản | 197.379 | 127.365 |
| Nhà hàng và khách sạn | 258.019 | 119.125 |
| Dịch vụ tài chính | 25.588 | 20.237 |
| Các ngành nghề khác | 592.611 | 597.745 |
| | <u>18.452.151</u> | <u>10.207.392</u> |

8.3 Phân tích theo nhóm

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 18.173.103 | 10.047.745 |
| Nợ cần chú ý | 117.587 | 73.365 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 47.930 | 10.661 |
| Nợ nghi ngờ | 67.700 | 37.171 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 45.831 | 38.450 |
| | <u>18.452.151</u> | <u>10.207.392</u> |

8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cho vay ngắn hạn | 14.614.723 | 7.834.454 |
| Cho vay trung hạn | 2.125.475 | 1.296.147 |
| Cho vay dài hạn | 1.711.953 | 1.076.791 |
| | <u>18.452.151</u> | <u>10.207.392</u> |

8.5 Phân tích theo loại tiền tệ

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Cho vay bằng đồng Việt Nam | 12.643.360 | 7.435.861 |
| Cho vay bằng ngoại tệ và vàng | 5.808.791 | 2.771.531 |
| | <u>18.452.151</u> | <u>10.207.392</u> |

8.6 Phân tích theo khu vực địa lý

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận | 13.331.151 | 7.447.515 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 1.345.566 | 723.675 |
| Miền Trung | 1.348.472 | 714.228 |
| Miền Bắc | 2.426.962 | 1.321.974 |
| | <u>18.452.151</u> | <u>10.207.392</u> |

9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng được thể hiện như sau:

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|-----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Dự phòng cụ thể | 35.252 | 21.125 |
| Dự phòng chung | 38.289 | 21.292 |
| | <u>73.541</u> | <u>42.417</u> |

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 | 21.125 | 5.466 |
| Trích lập trong năm | 14.127 | 21.737 |
| Sử dụng trong năm | - | (6.078) |
| | <u>35.252</u> | <u>21.125</u> |

Dự phòng cụ thể rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 được tính trên giá trị các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng trừ đi giá trị tài sản thế chấp, tại ngày 30 tháng 11 năm 2007, sử dụng mức lập dự phòng áp dụng cho từng nhóm nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007.

Dự phòng cụ thể rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 được tính trên giá trị các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng trừ đi giá trị tài sản thế chấp, tại ngày 30 tháng 11 năm 2006, sử dụng mức lập dự phòng áp dụng cho từng nhóm nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005.

Việc sử dụng dự phòng để xóa các khoản nợ khó đòi được thực hiện sau khi Hội đồng xử lý rủi ro đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả.

9.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 | 21.292 | - |
| Trích lập trong năm | 16.997 | 21.292 |
| | <u>38.289</u> | <u>21.292</u> |

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và tạm ứng khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 được trích lập theo tỷ lệ 0,232% trên tổng dư nợ cho vay và tạm ứng khách hàng ngoại trừ các khoản cho vay và tạm ứng khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, tại ngày 30 tháng 11 năm 2007, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007.

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Chứng khoán nợ | | |
| Chứng khoán Chính Phủ | 3.156.268 | 1.071.200 |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành | 1.818.447 | 131.000 |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 472.133 | 49.937 |
| | <u>5.446.848</u> | <u>1.252.137</u> |
| Chứng khoán vốn | | |
| Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 235.321 | 54.902 |
| | <u>5.682.169</u> | <u>1.307.039</u> |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán | (5.425) | - |
| | <u>5.676.744</u> | <u>1.307.039</u> |

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chứng khoán Chính Phủ | 100 | 200 |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành | 200.000 | 280.000 |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 200.000 | - |
| | <u>400.100</u> | <u>280.200</u> |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| | <u>400.100</u> | <u>280.200</u> |

11 GÓP VỐN ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2007 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2006 | |
|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ phần vốn % | Giá vốn Triệu đồng | Tỷ lệ phần vốn % | Giá vốn Triệu đồng |
| Công ty chứng khoán Rồng Việt | 9,9% | 29.700 | 11% | 11.000 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản EximLand | 11% | 33.000 | - | - |
| | | <u>62.700</u> | | <u>11.000</u> |

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn hoặc bằng 11%, gồm các đơn vị sau đây:

| Tên | Ngày 31 tháng 12 năm 2007 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2006 | |
|---|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ đầu tư % | Giá vốn Triệu đồng | Tỷ lệ đầu tư % | Giá vốn Triệu đồng |
| Ngân hàng TMCP Việt Á | 4,27 | 61.877 | 5,00 | 49.036 |
| Ngân hàng TMCP Gia Định | 3,53 | 11.382 | 3,61 | 7.588 |
| Ngân hàng TMCP Phương Nam | 0,05 | 592 | 0,05 | 592 |
| Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội | 0,28 | 22.695 | - | - |
| Công ty FIDECO | 4,42 | 2.926 | 8,60 | 1.797 |
| Công ty TNHH Đào tạo nghiệp vụ ngân hàng | 5,15 | 150 | 9,09 | 150 |
| Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rồng | 9,50 | 79.040 | - | - |
| Công ty Bất động sản CITILAND | 5,00 | 15.000 | - | - |
| Công ty CP Bảo hiểm AAA | 3,95 | 110.566 | - | - |
| Công ty CP Cao su Miền Nam | 0,33 | 3.800 | - | - |
| Công ty CP Công nghệ Nguyễn Hoàng | 3,03 | 6.600 | - | - |
| Công ty CP Dịch vụ Kinh doanh Vàng XNK Kim Việt | 11,00 | 1.650 | - | - |
| Công ty CP Gỗ Trần Đức | 10,00 | 93.780 | - | - |
| Quỹ thành viên Vietcombank 1 | 11,00 | 22.330 | 11,00 | 22.330 |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Long | 10,00 | 30.450 | - | - |
| Quỹ Tầm nhìn SSI | 9,71 | 165.000 | - | - |
| Tổng cộng | | <u>627.838</u> | | <u>81.493</u> |

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | ĐƠN VỊ: Triệu đồng | | | | |
|--|--------------------|-----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------|
| | Trụ sở làm việc | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận chuyển | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007 | 62.922 | 103.150 | 17.284 | 14.947 | 198.303 |
| Mua sắm tài sản khác | - | - | - | 7.509 | 7.509 |
| Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ (Xem Thuyết minh 15.1) | 625 | 29.765 | 19.246 | 842 | 50.478 |
| Thanh lý | - | (500) | (1.220) | (128) | (1.848) |
| Phân loại lại | - | (11) | - | - | (11) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 | <u>63.547</u> | <u>132.404</u> | <u>35.310</u> | <u>23.170</u> | <u>254.431</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007 | 15.176 | 25.341 | 5.082 | 7.279 | 52.878 |
| Trích trong năm | 1.613 | 11.912 | 2.191 | 4.054 | 19.770 |
| Thanh lý | - | (501) | (1.220) | (120) | (1.841) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 | <u>16.789</u> | <u>36.752</u> | <u>6.053</u> | <u>11.213</u> | <u>70.807</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007 | 47.746 | 77.809 | 12.202 | 7.668 | 145.425 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 | <u>46.758</u> | <u>95.652</u> | <u>29.257</u> | <u>11.957</u> | <u>183.624</u> |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 4.943 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 4.051 triệu đồng).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 14.090 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 12.446 triệu đồng).

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | ĐƠN VỊ: Triệu đồng | | |
|--|---------------------|----------------------|----------------|
| | Phần mềm vi tính | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007 | 43.516 | 50.345 | 93.861 |
| Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ (Xem Thuyết minh 15.1) | 639 | 270.947 | 271.586 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 | <u>44.155</u> | <u>321.292</u> | <u>365.447</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007 | 14.292 | - | 14.292 |
| Khấu hao trong năm | 4.641 | - | 4.641 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 | <u>18.933</u> | <u>-</u> | <u>18.933</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007 | 29.224 | 50.345 | 79.569 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 | <u>25.222</u> | <u>321.292</u> | <u>346.514</u> |

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 5.853 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2006: không có).

15 TÀI SẢN KHÁC

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (thuyết minh 15.1) | 4.240 | 49.763 |
| Lãi dự thu | 340.461 | 140.956 |
| Phải thu từ khách hàng (*) | 47.096 | 76.940 |
| Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ | 4.304 | 2.046 |
| Chi phí chờ phân bổ | 26.185 | 2.876 |
| Tài sản khác (**) | 162.157 | 162.896 |
| | 604.443 | 435.477 |

(*) Trong đó có tiền gửi ký quỹ tại các đối tác giao dịch với Ngân hàng cho hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản (Thuyết minh số 30) với số dư cuối năm 2007 là 23.415 triệu đồng (số dư cuối năm 2006 là 12.336 triệu đồng).

(**) Tài sản khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007 bao gồm các tài sản thế chấp trị giá 159.535 triệu đồng (2006: 161.140 triệu đồng) liên quan đến các khoản cho vay khách hàng đã được xóa sổ. Các tài sản thế chấp này đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý.

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 | 49.763 | 11.948 |
| Tăng (*) | 326.424 | 120.164 |
| Chuyển sang tài sản cố định (Xem Thuyết minh 13 và 14) | (322.064) | (78.586) |
| Khác | (29.883) | (3.763) |
| | 24.240 | 49.763 |

(*) Chi phí mua tài sản cố định tăng trong năm 2007 bao gồm giá trị quyền sử dụng lô đất tại số 7 Lê Thị Hồng Gấm Quận 1, TP.HCM mua lại từ Văn phòng Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh với tổng trị giá 239.664 triệu đồng, trong đó thanh toán 144.565 triệu đồng bằng cách phát hành cổ phiếu cho Văn Phòng Thành Ủy Thành phố Hồ Chí Minh.

16 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN VIỆT NAM

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay chiết khấu giấy tờ có giá | - | 402.141 |
| Vay dài hạn bằng ngoại tệ (*) | 28.059 | 31.441 |
| | 28.059 | 433.582 |

(*) Khoản vay này đáo hạn năm 2016 với lãi suất Libor 6 tháng cộng 1,7%/năm.

17 TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2007 | | |
|---|------------------------------|--|-------------------------|
| | Bảng tiền đồng Triệu đồng | Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | | | |
| Tiền gửi thanh toán | 105.927 | 20.027 | 125.954 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 607.000 | 481.070 | 1.088.070 |
| | 712.927 | 501.097 | 1.214.024 |

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2006 | | |
|---|------------------------------|--|-------------------------|
| | Bảng tiền đồng Triệu đồng | Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | | | |
| Tiền gửi thanh toán | 13.012 | 38.363 | 51.375 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 2.016.000 | 53.129 | 2.069.129 |
| | 2.029.012 | 91.492 | 2.120.504 |
| Tiền vay các tổ chức tín dụng khác | | | |
| | - | 8.013 | 8.013 |
| | 2.029.012 | 99.505 | 2.128.517 |

18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Theo loại tiền gửi

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 4.478.581 | 2.449.417 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 3.681.783 | 1.459.231 |
| Tiền gửi tiết kiệm | 13.636.975 | 8.785.856 |
| Tiền gửi ký quỹ | 1.098.029 | 337.145 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 10.755 | 109.526 |
| | <u>22.906.123</u> | <u>13.141.175</u> |

18.2 Theo tiền tệ

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2007 | | |
|--------------------------|------------------------------|--|-------------------------|
| | Bảng tiền đồng Triệu đồng | Bảng vàng và ngoại tệ Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 3.825.430 | 653.151 | 4.478.581 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 3.329.968 | 351.815 | 3.681.783 |
| Tiền gửi tiết kiệm | 8.340.783 | 5.296.192 | 13.636.975 |
| Tiền gửi ký quỹ | 827.558 | 270.471 | 1.098.029 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 10.536 | 219 | 10.755 |
| | <u>16.334.275</u> | <u>6.571.848</u> | <u>22.906.123</u> |

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2006 | | |
|--------------------------|------------------------------|--|-------------------------|
| | Bảng tiền đồng Triệu đồng | Bảng vàng và ngoại tệ Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 1.807.759 | 641.658 | 2.449.417 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.052.387 | 406.844 | 1.459.231 |
| Tiền gửi tiết kiệm | 3.873.404 | 4.912.452 | 8.785.856 |
| Tiền gửi ký quỹ | 149.058 | 188.087 | 337.145 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 72.283 | 37.243 | 109.526 |
| | <u>6.954.891</u> | <u>6.186.284</u> | <u>13.141.175</u> |

18.3 Theo loại hình khách hàng

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh nghiệp nhà nước | 2.348.884 | 1.185.395 |
| Doanh nghiệp tư nhân trong nước | 38.979 | 26.773 |
| Công ty 100% vốn nước ngoài | 139.078 | 461.370 |
| Cá nhân | 15.531.997 | 9.464.709 |
| Khác | 4.847.185 | 2.002.928 |
| | <u>22.906.123</u> | <u>13.141.175</u> |

19 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn ủy thác từ chính phủ Thụy Sĩ (*) | 25.255 | 40.170 |

(*) Theo Hợp đồng ký kết giữa Chính phủ Thụy Sĩ và Chính phủ Việt Nam do Bộ Tài chính ("BTC") làm đại diện ngày 7 tháng 7 năm 1993, một khoản tài trợ 15 triệu France Thụy Sĩ được cấp cho Chính phủ Việt Nam nhằm mục đích tài trợ cho cân cán thanh toán.

Căn cứ vào Hợp đồng giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng ngày 22 tháng 1 năm 1994, Ngân hàng được cấp một hạn mức tín dụng trị giá 6 triệu France Thụy Sĩ để tài trợ những khoản cho vay các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp hỗn hợp, doanh nghiệp nhà nước trong những dự án đã được phê duyệt. Hạn mức tín dụng này chịu mức lãi suất 1%/năm. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2011.

20 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2007 | | |
|-------------------|------------------------------|--|-------------------------|
| | Bảng tiền đồng Triệu đồng | Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| Tiền gửi ngắn hạn | 6.182 | 2.263 | 8.445 |

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2006 | | |
|-------------------|------------------------------|--|-------------------------|
| | Bảng tiền đồng Triệu đồng | Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| Tiền gửi ngắn hạn | 183.594 | 142.745 | 326.339 |

21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Lãi dự chi | 250.820 | 176.526 |
| Chuyển tiền phải trả | 13.295 | 6.194 |
| Các khoản thuế phải nộp | 76.118 | 21.519 |
| Phải trả khác (*) | 2.881.918 | 102.620 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 1.321 | 462 |
| Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (thuyết minh 21.1) | 6.710 | 3.708 |
| | <u>3.230.182</u> | <u>311.029</u> |

(*) Trong đó có 2.593.701 triệu đồng là tiền do các đối tác (hai quỹ đầu tư nước ngoài) chuyển tiền mua cổ phần. Tính đến ngày của báo cáo này, Ngân hàng vẫn đang chờ các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

21.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

| | 2007 Triệu đồng | 2006 Triệu đồng |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 | 3.708 | - |
| Tăng trong năm | 3.002 | 3.708 |
| | <u>6.710</u> | <u>3.708</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 | <u>6.710</u> | <u>3.708</u> |

Dự phòng chung cho các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 được trích lập theo tỉ lệ 0,232% trên tổng các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán ngoại trừ các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, tại ngày 30 tháng 11 năm 2007, theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007.

22 VỐN CỦA NGÂN HÀNG

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ | <u>2.800.000</u> | <u>1.212.371</u> |

Theo Công văn số 628/NHNN-HCM02 ngày 4 tháng 5 năm 2007 của NHNN Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 2.800.000 triệu đồng bằng cách phát hành thêm 158.762.900 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng không nắm giữ bất cứ cổ phiếu ngân quỹ nào.

| | Số cổ phiếu Cổ phiếu | Vốn cổ phần thường Triệu đồng | Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng | Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng | Tổng vốn Triệu đồng |
|---|-------------------------|-------------------------------------|--|--|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006 | 70.000.000 | 700.000 | - | 15.396 | 715.396 |
| Cổ phiếu đã phát hành | 51.237.100 | 512.371 | 460.506 | - | 972.877 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 | <u>121.237.100</u> | <u>1.212.371</u> | <u>460.506</u> | <u>15.396</u> | <u>1.688.273</u> |
| Cổ phiếu đã phát hành | 92.987.600 | 929.876 | 2.972.034 | - | 3.901.910 |
| Cổ phiếu thường đã phát hành (Xem Thuyết minh 23) | 19.967.500 | 199.675 | - | - | 199.675 |
| Chuyển phần thặng dư vốn cổ phần sang vốn điều lệ | 45.807.800 | 458.078 | (458.078) | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 | <u>280.000.000</u> | <u>2.800.000</u> | <u>2.974.462</u> | <u>15.396</u> | <u>5.789.858</u> |

23 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

| | ĐƠN VỊ: Triệu đồng | | | | | |
|---|--------------------------|--------------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------|
| | Lợi nhuận chưa phân phối | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Chênh lệch tỉ giá hối đoái | Quỹ khen thưởng và phúc lợi | Tổng cộng |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006 | 14.353 | 102.018 | 3.408 | (42) | 406 | 120.143 |
| Lợi nhuận ròng trong năm | 258.469 | - | - | - | - | 258.469 |
| Phân bổ vào các quỹ | (56.978) | 12.923 | 24.555 | - | 19.500 | - |
| Cổ tức bằng cổ phiếu | (14.353) | - | - | - | - | (14.353) |
| Chuyển vào vốn điều lệ | - | (100.963) | - | - | - | (100.963) |
| Tăng giảm khác của các quỹ | - | - | (2.663) | 42 | (2.281) | (4.902) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 | 201.491 | 13.978 | 25.300 | - | 17.625 | 258.394 |
| Lợi nhuận ròng trong năm | 463.417 | - | - | - | - | 463.417 |
| Phân bổ vào các quỹ | (67.195) | 23.171 | 44.024 | - | - | - |
| Phát hành cổ tức bằng cổ phiếu (Xem Thuyết minh 22.1) | (199.675) | - | - | - | - | (199.675) |
| Tăng vốn từ Quỹ khen thưởng và phúc lợi (*) | - | - | - | - | (10.000) | (10.000) |
| Tăng giảm khác của các quỹ | - | - | (148) | - | (6.903) | (7.051) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 | 398.038 | 37.149 | 69.176 | - | 722 | 505.085 |

(*) Căn cứ vào Nghị Quyết Đại hội Cổ đông năm 2007 và phương án tăng vốn năm 2007 được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, Ngân hàng tạm sử dụng 10.000 triệu đồng quỹ khen thưởng để mua 1.000.000 cổ phần mới do Ngân hàng phát hành với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần nhằm mục đích phát triển nguồn nhân lực của Ngân hàng. Khi các cổ phiếu này được chuyển nhượng lại cho nhân viên Ngân hàng, thì khoản tiền thu được sẽ được ghi tăng quỹ khen thưởng của Ngân hàng.

Cổ tức

Cổ tức của năm 2007 sẽ được công bố chưa được ghi nhận cho đến khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã lập kế hoạch đề nghị mức cổ tức là 14% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007. Các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 không thể hiện dự kiến này, mà nếu sau này được phê duyệt, và việc chi trả cổ tức này sẽ được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu như là một khoản phân phối lợi nhuận giữ lại của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

| | 2007 | 2006 |
|--|-------------|------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng) | 463.417 | 258.469 |
| Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính) (triệu đồng) | - | (19.500) |
| Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng) | 463.417 | 238.969 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 194.761.367 | 83.245.700 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (đồng/cổ phiếu) | 2.379 | 2.871 |
| Trình bày lại lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2007 đã được phát hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 (đồng/cổ phiếu) | 2.379 | 1.604 |

25 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

| | 2007 Triệu đồng | 2006 Triệu đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng | 1.301.784 | 727.744 |
| Từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 206.605 | 127.363 |
| Từ các khoản đầu tư | 245.277 | 125.718 |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 4 | 2.572 |
| | 1.753.670 | 983.397 |

26 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

| | 2007 Triệu đồng | 2006 Triệu đồng |
|---|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi của khách hàng | 1.041.590 | 611.323 |
| Lãi tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước | 8.449 | 7.944 |
| Lãi chứng chỉ tiền gửi | 12.945 | 8.834 |
| Chi phí khác | 6.057 | 3.746 |
| | 1.069.041 | 631.847 |

27 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

| | 2007 Triệu đồng | 2006 Triệu đồng |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Dịch vụ thanh toán | 87.148 | 61.596 |
| Dịch vụ bảo lãnh | 6.829 | 4.720 |
| Dịch vụ ngân quỹ | 5.931 | 5.658 |
| Các dịch vụ khác | 2.024 | 3.806 |
| | <u>101.932</u> | <u>75.780</u> |

28 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

| | 2007 Triệu đồng | 2006 Triệu đồng |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ | 20.678 | 12.167 |
| Chi phí hoạt động khác | 9.085 | 19.513 |
| | <u>29.763</u> | <u>31.680</u> |

29 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

| | 2007 Triệu đồng | 2006 Triệu đồng |
|---|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng | 985.049 | 511.174 |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng | (818.058) | (435.653) |
| Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng | 191.902 | 45.011 |
| Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng | (219.636) | (45.079) |
| | <u>139.257</u> | <u>75.453</u> |

30 KINH DOANH VÀNG TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng đã ký một số hợp đồng kinh doanh vàng trên tài khoản với các khách hàng đối tác. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng tại các đối tác giao dịch.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

31 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | 2007 Triệu đồng | 2006 Triệu đồng |
|---|--------------------|--------------------|
| Thu nhập do bán chứng khoán kinh doanh | 762 | - |
| Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (677) | - |
| | <u>85</u> | <u>-</u> |

32 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | 2007 Triệu đồng | 2006 Triệu đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| Thu nhập do bán chứng khoán đầu tư | 66.778 | 41.229 |
| Trừ: chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (4.163) | (7) |
| Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | (5.425) | - |
| | <u>57.190</u> | <u>41.222</u> |

33 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | 2007 Triệu đồng | 2006 Triệu đồng |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Từ chứng khoán vốn đầu tư | 2.151 | - |
| Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 19.585 | 1.014 |
| | <u>21.736</u> | <u>1.014</u> |

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

| | Năm 2007 Triệu đồng | Năm 2006 Triệu đồng |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 26.062 | 8.815 |
| Chi phí cho nhân viên (Xem Thuyết minh 34.1) | 172.088 | 85.668 |
| Khấu hao tài sản cố định | 24.411 | 16.770 |
| Chi về tài sản | 47.783 | 20.507 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 75.114 | 47.571 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 8.171 | 5.346 |
| | <u>353.629</u> | <u>184.677</u> |

34.1 Chi phí cho nhân viên

| | Năm 2007 Triệu đồng | Năm 2006 Triệu đồng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi lương và phụ cấp | 153.851 | 76.257 |
| Các khoản chi đóng góp theo lương | 6.826 | 4.398 |
| Chi trợ cấp | 4.421 | 3.226 |
| Khác | 6.990 | 1.787 |
| | <u>172.088</u> | <u>85.668</u> |

35 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

| | 2007 Triệu đồng | 2006 Triệu đồng |
|----------------|--------------------|--------------------|
| Thuế hiện hành | 165.430 | 100.118 |
| Thuế hoãn lại | - | - |
| | <u>165.430</u> | <u>100.118</u> |

Không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo tài chính và không có sự khác biệt trọng yếu nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 28% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

| | 2007 Triệu đồng | 2006 Triệu đồng |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 628.847 | 358.586 |
| Thuế (thuế suất: 28%) | 176.077 | 100.404 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thuế trên thu nhập không chịu thuế | (6.086) | (286) |
| Thuế trích nộp dư trong các năm trước | (4.561) | - |
| | <u>165.430</u> | <u>100.118</u> |

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng sẽ do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Quyết toán năm 2006 và 2007 chưa được cơ quan thuế kiểm tra.

37 THU NHẬP NHÂN VIÊN

| | 2007 Triệu đồng | 2006 Triệu đồng |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số lượng nhân viên (người) | 2.360 | 1.223 |
| Thu nhập nhân viên | | |
| Tổng quỹ lương | 157.212 | 78.714 |
| Thu nhập khác | 5.838 | 1.167 |
| | <u>163.050</u> | <u>79.881</u> |
| Tổng thu nhập | | |
| Lương bình quân năm/nhân viên | 85 | 68 |
| Thu nhập bình quân năm/nhân viên | 89 | 69 |

38 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | 1.1.2007 Triệu đồng | Tăng giảm trong năm Số phải nộp Triệu đồng | Số đã nộp Triệu đồng | 31.12.2007 Triệu đồng |
|----------------------------|------------------------|--|-------------------------|--------------------------|
| Thuế GTGT | 457 | 30.758 | (29.155) | 2.060 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 19.973 | 165.430 | (113.785) | 71.618 |
| Các loại thuế khác | 1.089 | 17.545 | (16.194) | 2.440 |
| Các chi phí khác | - | 167 | (167) | - |
| | <u>21.519</u> | <u>213.900</u> | <u>(159.301)</u> | <u>76.118</u> |

39 TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG MÀ NGÂN HÀNG ĐANG GIỮ

| | 2007 Triệu đồng | 2006 Triệu đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| Tiền, vàng và giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố | 5.160.337 | 2.698.842 |
| Hàng tồn kho | 2.059.773 | 1.162.196 |
| Máy móc thiết bị | 1.156.097 | 964.700 |
| Bất động sản | 18.204.849 | 9.950.514 |
| Tài sản khác | 2.471.740 | 1.861.585 |
| | <u>29.052.796</u> | <u>16.637.837</u> |

Số tiền giấy tờ có giá khách hàng đưa cầm cố bằng ngoại tệ và vàng được quy đổi về đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày lập báo cáo tài chính.

40 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2007 | | |
|-------------------------------|------------------------------|--|-------------------------|
| | Bảng tiền đồng Triệu đồng | Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| Thư tín dụng trả ngay | - | 2.107.250 | 2.107.250 |
| Thư tín dụng trả chậm | - | 535.569 | 535.569 |
| Bảo lãnh thanh toán | 70.684 | 103.816 | 174.500 |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 88.383 | 37.983 | 126.366 |
| Bảo lãnh dự thầu | 36.484 | 3.941 | 40.425 |
| Các bảo lãnh khác | 62.427 | 87.890 | 150.317 |
| Giao dịch kinh doanh ngoại tệ | - | 1.589.962 | 1.589.962 |
| | <u>257.978</u> | <u>4.466.411</u> | <u>4.724.389</u> |

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2006 | | |
|-------------------------------|------------------------------|--|-------------------------|
| | Bảng tiền đồng Triệu đồng | Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| Thư tín dụng trả ngay | - | 1.197.659 | 1.197.659 |
| Thư tín dụng trả chậm | - | 229.527 | 229.527 |
| Bảo lãnh thanh toán | 42.859 | 55.637 | 98.496 |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 42.064 | 47.244 | 89.308 |
| Bảo lãnh dự thầu | 30.817 | 1.995 | 32.812 |
| Các bảo lãnh khác | 37.262 | 17.702 | 54.964 |
| Giao dịch kinh doanh ngoại tệ | - | 1.205.946 | 1.205.946 |
| | <u>153.002</u> | <u>2.755.710</u> | <u>2.908.712</u> |

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

41 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | 2007 Triệu đồng | 2006 Triệu đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| Thu nhập của Ban Tổng giám đốc | 6.399 | 2.968 |
| Thủ lao trả cho Hội đồng quản trị | 6.241 | 1.394 |
| Thu nhập lãi từ công ty liên kết | 235 | - |
| Thu nhập lãi từ các bên liên quan khác | 40.389 | 2.426 |
| Chi phí lãi trả cho công ty liên kết | 3.580 | 98 |
| Chi phí lãi trả cho các bên liên quan khác | 54.262 | 11.380 |
| | <u>111.106</u> | <u>18.266</u> |

Tại thời điểm cuối năm, số dư với các bên liên quan như sau:

| | 31.12.2007 Triệu đồng | 31.12.2006 Triệu đồng |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi của công ty liên kết | 322.497 | 90.000 |
| Tiền gửi từ các bên liên quan khác | 358.235 | 103.435 |
| Tiền gửi tại các công ty liên kết | 4.625 | - |
| Tiền gửi tại các bên liên quan khác | 712.721 | 132.967 |
| Cho công ty liên kết vay | 15.000 | - |
| Cho các bên liên quan khác vay | 290.734 | - |
| Phải trả cho công ty liên kết | 735 | 98 |
| Trái phiếu mua tại bên liên quan | 900.000 | 31.000 |
| Lãi dự trả cho các bên liên quan | 2.378 | 1.109 |
| Lãi dự thu cho các bên liên quan | 20.436 | - |
| | <u>2.522.025</u> | <u>358.509</u> |

42 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007:

| | Tổng dư nợ cho vay Triệu đồng | Tổng tiền gửi tại các TCTD khác Triệu đồng | Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng |
|------------|----------------------------------|--|---|
| Trong nước | 18.452.151 | 4.363.986 | 6.084.424 |
| Ngoài nước | - | 382.981 | - |
| | <u>18.452.151</u> | <u>4.746.967</u> | <u>6.084.424</u> |

Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2007:

| | Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu đồng | Tổng tiền gửi khách hàng Triệu đồng |
|------------|---|--|
| Trong nước | 1.117.715 | 22.760.748 |
| Ngoài nước | 96.309 | 145.375 |
| | <u>1.214.024</u> | <u>22.906.123</u> |

Các cam kết tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007:

| | Các cam kết tín dụng Triệu đồng |
|------------|------------------------------------|
| Trong nước | 3.134.158 |
| Ngoài nước | 269 |
| | <u>3.134.427</u> |

Các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2007:

| | Các công cụ tài chính phái sinh Triệu đồng |
|------------|---|
| Trong nước | 535.577 |
| Ngoài nước | 328.538 |
| | <u>864.115</u> |

43 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

43.1 Rủi ro công cụ tài chính

- Chính sách quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các giao dịch mà Ngân hàng chỉ là trung gian (back to back): mua/bán của khách hàng và cân đối (square) lại trên thị trường liên ngân hàng thì các giao dịch này không phát sinh rủi ro. Đối với các giao dịch đầu cơ, Ngân hàng quản lý rủi ro về các mức giới hạn của mỗi giao dịch viên; hạn mức về trạng thái ngoại hối chưa cân bằng cho từng loại ngoại tệ; hạn mức về tổng trạng thái ngoại tệ của Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

- Chính sách quản lý rủi ro đối với hoạt động đầu tư: phân quyền phê duyệt các khoản đầu tư; phân quyền tác nghiệp; đưa ra các giới hạn đầu tư; phân bổ các khoản đầu tư; phân tích thẩm định các khoản đầu tư.

43.2 Rủi ro tín dụng

- Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

- Quy định tỷ lệ tối đa giữa nợ quá hạn so với tổng dư nợ, tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ, tỷ lệ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản so với tổng dư nợ;
- Đảm bảo các giới hạn tín dụng;
- Giám sát tuân thủ và xử lý các trường hợp ngoại lệ;
- Xây dựng chính sách tín dụng nội bộ về quản lý thẩm quyền quyết định tín dụng; chính sách ủy quyền ký kết hợp đồng, giao dịch dân sự về tín dụng; tiêu chuẩn về nhân sự làm công tác tín dụng và quản lý rủi ro.

- Công cụ quản lý rủi ro tín dụng

- Thẩm định khách hàng tín dụng, định giá khoản vay và xếp hạng tín dụng nội bộ;
- Xác định danh mục đầu tư – Portfolio: xây dựng hạn mức theo ngành/lĩnh vực/mục đích sử dụng vốn; hạn mức theo khu vực/miền/vùng/tỉnh; hạn mức theo sản phẩm tín dụng; hạn mức theo kỳ hạn; hạn mức theo loại tiền tệ; hạn mức tín dụng theo thành phần kinh tế; hạn mức theo tài sản đảm bảo; hạn mức theo thẩm quyền quyết định tín dụng;
- Phân loại rủi ro tín dụng;
- Xây dựng hệ thống báo cáo về rủi ro tín dụng.

43.3 Rủi ro thị trường

a Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 | Quá hạn | Không chịu lãi suất | Trong vòng 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 6 tháng | Từ 6 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | ĐƠN VỊ: Triệu đồng | |
|--|----------------|------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|--------------------|------------------|----------------|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Tổng | Tổng |
| Tài sản | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và kim loại quý | - | 1.850.102 | - | - | - | - | - | - | - | 1.850.102 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 825.202 | - | - | - | - | - | - | 825.202 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | - | - | 2.741.967 | 1.190.000 | 805.000 | 10.000 | - | - | - | 4.746.967 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | 7.580 | - | - | - | - | - | - | - | 7.580 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng | 240.096 | - | 2.096.696 | 6.866.559 | 4.012.513 | 4.298.491 | 651.355 | 212.900 | - | 18.378.610 |
| Chứng khoán đầu tư | - | 229.897 | 300.000 | 3.186 | 100.100 | 636.257 | 4.434.665 | 372.739 | - | 6.076.844 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | 690.538 | - | - | - | - | - | - | - | 690.538 |
| Tài sản cố định | - | 530.138 | - | - | - | - | - | - | - | 530.138 |
| Tài sản có khác | - | 604.443 | - | - | - | - | - | - | - | 604.443 |
| Tổng tài sản | 240.096 | 3.912.698 | 5.963.865 | 8.059.745 | 4.917.613 | 4.944.748 | 5.086.020 | 585.639 | 33.710.424 | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | |
| Nợ chính phủ và NHNN | - | - | - | - | 1.650 | 1.651 | 13.204 | 11.554 | - | 28.059 |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác | - | - | 1.184.024 | 30.000 | - | - | - | - | - | 1.214.024 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 7.797 | 7.797 | 9.661 | - | - | 25.255 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 3.393 | - | - | - | - | - | - | - | 3.393 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 6.382.877 | 10.445.271 | 2.155.541 | 2.674.212 | 1.237.307 | 10.915 | - | 22.906.123 |
| Chứng chỉ tiền gửi | - | - | - | 3.018 | - | 5.427 | - | - | - | 8.445 |
| Nợ khác | - | 3.230.182 | - | - | - | - | - | - | - | 3.230.182 |
| Tổng nợ phải trả | - | 3.233.575 | 7.566.901 | 10.478.289 | 2.164.988 | 2.689.087 | 1.260.172 | 22.469 | 27.415.481 | |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng | 240.096 | 679.123 | (1.603.036) | (2.418.544) | 2.752.625 | 2.255.661 | 3.825.848 | 563.170 | 6.294.943 | |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng | - | 3.134.427 | - | - | - | - | - | - | 3.134.427 | |
| Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất | 240.096 | 3.813.550 | (1.603.036) | (2.418.544) | 2.752.625 | 2.255.661 | 3.825.848 | 563.170 | 9.429.370 | |

b. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro do ảnh hưởng các biến động về tỉ giá hối đoái đối với tình hình tài chính và luồng tiền của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 | VND | USD | VÀNG | EUR | JPY | AUD | CAD | Khác | ĐƠN VỊ: Triệu đồng | |
|--|-------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|--------------------|------------|
| | | | | | | | | | Tổng cộng | Tổng cộng |
| Tài sản | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và kim loại quý | 214.714 | 131.726 | 1.310.519 | 42.678 | 22.054 | 66.842 | 31.908 | 29.661 | - | 1.850.102 |
| Tiền gửi tại NHNN | 572.919 | 252.283 | - | - | - | - | - | - | - | 825.202 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 4.028.957 | 496.613 | 55.614 | 43.482 | 35.854 | 41.676 | 11.699 | 33.072 | - | 4.746.967 |
| Chứng khoán kinh doanh | 7.580 | - | - | - | - | - | - | - | - | 7.580 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng | 12.584.399 | 3.897.730 | 1.627.511 | 168.724 | 97.929 | - | 270 | 2.047 | - | 18.378.610 |
| Chứng khoán đầu tư | 6.076.844 | - | - | - | - | - | - | - | - | 6.076.844 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 690.538 | - | - | - | - | - | - | - | - | 690.538 |
| Tài sản cố định | 530.138 | - | - | - | - | - | - | - | - | 530.138 |
| Tài sản có khác | 576.441 | 28.002 | - | - | - | - | - | - | - | 604.443 |
| Tổng tài sản | 25.282.530 | 4.806.354 | 2.993.644 | 254.884 | 155.837 | 108.518 | 43.877 | 64.780 | 33.710.424 | |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | | |
| Nợ chính phủ và NHNN | - | 28.059 | - | - | - | - | - | - | - | 28.059 |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác | 712.927 | 387.668 | 112.840 | 559 | - | 12 | 17 | 1 | - | 1.214.024 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | 21.163 | - | 1.105 | - | - | - | 2.987 | - | 25.255 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | 3.393 | - | 3.393 |
| Tiền gửi của khách hàng | 16.334.276 | 3.508.293 | 2.770.255 | 120.854 | 42.226 | 85.726 | 22.475 | 22.018 | - | 22.906.123 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 6.182 | 2.263 | - | - | - | - | - | - | - | 8.445 |
| Nợ khác | 1.907.491 | 1.321.624 | - | 498 | 100 | 21 | 407 | 41 | - | 3.230.182 |
| Vốn và các quỹ | 6.294.943 | - | - | - | - | - | - | - | - | 6.294.943 |
| Tổng nợ phải trả | 25.255.819 | 5.269.070 | 2.883.095 | 123.016 | 42.326 | 85.759 | 22.899 | 28.440 | 33.710.424 | |
| Trang thái tiền tệ nội bảng - ròng | 26.711 | (462.716) | 110.549 | 131.868 | 113.511 | 22.759 | 20.978 | 36.340 | - | - |
| Trang thái tiền tệ ngoại bảng | - | 154.749 | (116.477) | (6.106) | (214) | (21.895) | (2.612) | (2.573) | - | 4.872 |
| Trang thái tiền tệ nội ngoại bảng | 26.711 | (307.967) | (5.928) | 125.762 | 113.297 | 864 | 18.366 | 33.767 | 4.872 | |

Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các tài khoản tiền gửi vãng lai, các khoản tiền gửi đến hạn, rút vốn vay, các khoản bảo lãnh, các khoản ký quỹ chứng khoán và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh. Ngân hàng không duy trì nguồn tiền mặt để đáp ứng tất cả các nhu cầu đó vì kinh nghiệm cho thấy có thể dự đoán với một mức độ chính xác cao một lượng vốn tối thiểu có thể dùng để tái đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

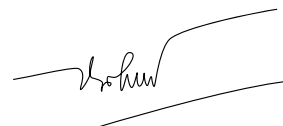
| | TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 | | | | | TRÊN 5 NĂM | TỔNG CỘNG |
|--|-------------------------------|-------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| | TRÊN 3 THÁNG | QUÁ HẠN TRONG VÒNG 3 THÁNG | TRONG VÒNG 1 THÁNG | TỪ 1 - 3 THÁNG | TỪ 3 - 12 THÁNG | | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt và kim loại quý | - | - | 1.850.102 | - | - | - | 1.850.102 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 825.202 | - | - | - | 825.202 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | - | - | 2.741.967 | 1.190.000 | 815.000 | - | 4.746.967 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | 7.580 | - | - | 7.580 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 126.582 | 113.514 | 1.694.617 | 2.943.093 | 9.757.635 | 1.372.435 | 18.378.610 |
| Cho vay khách hàng | - | - | 300.000 | 3.186 | 736.357 | 602.636 | 6.076.844 |
| Chứng khoán đầu tư | - | - | - | - | - | 690.538 | 690.538 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - | 41.040 | 530.138 |
| Tài sản cố định | - | - | - | 358.916 | 47.564 | 48.999 | 604.443 |
| Tài sản có khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 126.582 | 113.514 | 7.411.888 | 4.502.775 | 11.356.556 | 3.203.706 | 33.710.424 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Nợ chính phủ và NHNN | - | - | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác | - | - | - | - | 3.301 | 13.204 | 28.059 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 1.184.024 | 30.000 | - | - | 1.214.024 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | 15.594 | 9.661 | 25.255 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 6.382.877 | 10.445.271 | 4.829.752 | 1.237.307 | 22.906.123 |
| Chứng chỉ tiền gửi | - | - | - | 3.018 | 5.427 | - | 8.445 |
| Nợ khác | - | - | - | 359.791 | 2.792.159 | 78.232 | 3.230.182 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 7.566.901 | 10.841.474 | 7.646.233 | 22.469 | 27.415.481 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 126.582 | 113.514 | (155.013) | (6.338.699) | 3.710.323 | 3.181.237 | 6.294.943 |


ĐƠN VỊ: Triệu đồng

44 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày của năm nay theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 3 năm 2008.


Đinh Nho Huân
Lập bảng


Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán trưởng


Phạm Văn Thiệt
Tổng Giám đốc

NHỮNG GIẢI THƯỞNG EXIMBANK ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2007

- Tháng 1/2007, ngân hàng vinh dự được nhận **BẰNG KHEN DO NGÂN HÀNG STANDARD CHARTERED BANK TRAO TẶNG VỀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ ĐIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ** (chất lượng dịch vụ tốt nhất trong lĩnh vực thanh toán quốc tế qua mạng thanh toán viễn thông liên ngân hàng).
- Tháng 4/2007, ngân hàng đạt giải thưởng “**THƯƠNG HIỆU MẠNH VIỆT NAM 2006**” do độc giả của Thời Báo Kinh Tế Việt Nam bình chọn. Quy trình đánh giá và lựa chọn được Thời Báo Kinh Tế Việt Nam phối hợp cùng Cục xúc tiến Thương Mại tổ chức.
- Tháng 4/2007, ngân hàng nhận **GIẢI THƯỞNG DO WACHOVIA BANK N.A NEW YORK TRAO TẶNG** do có tỷ lệ điện thanh toán cao và xuyên suốt qua Wachovia Bank trong năm 2006.
- Tháng 5/2007, ngân hàng nhận được **BẰNG CHỨNG NHẬN DO NGÂN HÀNG HSBC TRAO TẶNG VỀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ ĐIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ** (chất lượng dịch vụ tốt nhất trong lĩnh vực thanh toán quốc tế qua mạng thanh toán viễn thông liên ngân hàng).
- Tháng 10/2007, ngân hàng được Ban tổ chức Hiệp hội chống hàng giả và Bảo vệ thương hiệu Việt Nam trao tặng danh hiệu “**THƯƠNG HIỆU VÀNG**”.
- Tháng 11/2007, ngân hàng đạt giải “**TOP TRADE SERVICER PROVIDER**” do Báo Thương Mại trao tặng về những thành tựu đã đạt được trong quá trình hoạt động.



Cúp Vàng TopTen
Thương Hiệu Việt



Thương Mại Dịch vụ
2007



Pride of
Vietnam Brands



Thanh toán quốc tế xuất sắc
2004, 2005, 2007



Global financial institutions group
Recognition Award

| | |
|------------|--|
| 15/01/2007 | Nhận bằng khen do ngân hàng Standard Chartered Bank trao tặng về chất lượng dịch vụ điện thanh toán quốc tế 2006 lần thứ III trong 3 năm liên tiếp. |
| 26/01/2007 | Khai trương phòng giao dịch Thủ Đức, TP.HCM và phòng giao dịch Thốt Nốt, TP Cần Thơ. |
| 29/01/2007 | Khai trương phòng giao dịch Gò Vấp. |
| 02/02/2007 | Nhận bằng khen của Bảo Hiểm Xã Hội Việt Nam về thành tích thực hiện đầy đủ kịp thời các chính sách chăm sóc người lao động. |
| 08/02/2007 | Ký kết Biên bản thỏa thuận hợp tác chiến lược với tập đoàn Kinh Đô. Theo đó, Kinh Đô sẽ đầu tư 90 triệu USD để mua 6,42% trong tổng số 2.800 tỷ vốn điều lệ của ngân hàng và trở thành một trong những đối tác chiến lược của ngân hàng. |
| 25/03/2007 | Tham gia tư vấn chương trình “Ngày hội hướng nghiệp và học hành Quốc tế” được tổ chức tại TP.HCM. Trong đợt triển lãm này, ngân hàng giới thiệu các dịch vụ cho vay du học, bảo lãnh tài chính và tư vấn miễn phí chương trình du học trọn gói. |
| 07/04/2007 | Nhận giải thưởng “Thương Hiệu Mạnh Việt Nam” năm 2006. Đây là lần thứ II trong 2 năm liên tiếp ngân hàng vinh dự được nhận giải thưởng này. |
| 25/04/2007 | Nhận giải thưởng do Wachovia Bank N.A New York trao tặng do có tỷ lệ điện thanh toán cao và xuyên suốt qua Wachovia Bank trong năm 2006. |
| 03/05/2007 | Khai trương phòng giao dịch Võ Văn Tần. |
| 12/05/2007 | Trao tặng 2 căn nhà tình thương với tổng trị giá là 30 triệu đồng cho 2 hộ gia đình nghèo, khó khăn ở quận 12, TP.HCM |
| 29/05/2007 | Được ngân hàng HSBC tại Việt Nam trao tặng chứng nhận “Chất lượng thanh toán quốc tế xuất sắc năm 2006”. Ngoài ra, hai bên còn có những đàm phán về nhiều khả năng hợp tác trong tương lai nhằm cung cấp các dịch vụ ngân hàng tốt nhất cho khách hàng, đồng thời góp phần đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh của ngân hàng ngày càng phù hợp với khuynh hướng quốc tế. |
| 07/06/2007 | Khai trương phòng giao dịch Tây Hồ và phòng giao dịch Xuân Diệu tại TP Hà Nội. |

| | |
|---------------|--|
| 20/06/2007 | Chính thức công bố danh sách các cổ đông chiến lược trong nước tại khách sạn Sheraton - TP.HCM. Các bên sẽ hợp tác toàn diện trên nhiều lĩnh vực nhằm “Chia sẻ sản phẩm dịch vụ - Khách hàng - Mạng lưới - Thị trường - Thương hiệu”. Đồng thời, các đối tác sẽ sử dụng phần lớn các sản phẩm dịch vụ của ngân hàng để phục vụ cho nhu cầu kinh doanh. |
| 21/06/2007 | Khai trương phòng giao dịch Vạn Hạnh và phòng giao dịch Kim Biên tại TP.HCM |
| 06/07/2007 | Khánh thành trụ sở mới và khai trương hai phòng giao dịch Bình Thủy và Tân An tại TP Cần Thơ. |
| 20/07 – 30/07 | Lần lượt khai trương 4 chi nhánh: Cộng Hòa, Đồng Nai, Thủ Đức và Quận 7. |
| 25/07/2007 | Ký kết Bản Thỏa Ước với International Finance Corporation – The World Bank Group (IFC) - chính thức trở thành thành viên nhóm Ngân hàng Phát hành Chương trình Tài trợ Thương mại Toàn Cầu (GTFG) của IFC. |
| 02/10/2007 | Ban lãnh đạo và Công đoàn ngân hàng đã hỗ trợ 90 triệu đồng cho các nạn nhân trong vụ sập cầu Cần Thơ. Tuy số tiền không lớn nhưng đã thể hiện tinh thần tương thân tương ái của toàn thể cán bộ nhân viên ngân hàng đối với những người gặp nạn. |
| 24/10/2007 | Ký hợp đồng hợp tác với Công ty CB Richard Ellis Việt Nam (CBRE). Đây là lần đầu tiên tại Việt Nam, một định chế tài chính phối hợp với một công ty hàng đầu về tư vấn bất động sản, cùng đem đến cho khách hàng những sản phẩm mang tiện ích tốt nhất của cả 2 hai lĩnh vực ngân hàng và địa ốc. |
| 5/11-30/11 | Khai trương 9 điểm giao dịch trong tháng 11, bao gồm: PGD Hồng Bàng, PGD An Phú, CN Hải Phòng, CN Đống Đa, CN Cầu giấy, PDG Phố Vọng, PGD Mỹ Đình, PGD Hàng Bông, PDG Đồng Xuân. |
| 27/11/2007 | Ký kết hợp tác chiến lược với tập đoàn ngân hàng Sumitomo Mitsui tại Tokyo nhân chuyến viếng thăm Nhật Bản của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết. Theo thỏa thuận, Tập đoàn ngân hàng Sumitomo Mitsui sẽ mua 15% cổ phần của ngân hàng với tổng số tiền là 225 triệu USD và cam kết sẽ hỗ trợ, hợp tác với ngân hàng trong việc phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ, tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp Nhật Bản đang hoạt động tại Việt Nam, hợp tác về tài trợ thương mại, chia sẻ kinh nghiệm về quản trị doanh nghiệp, bao gồm quản trị rủi ro theo các chuẩn mực quốc tế... |

HỘI SỞ

7 LÊ THỊ HỒNG GẤM, Q.1, TP.HCM

Tel: (84.08) 8210 055 – 8210 053

Fax: (84.08) 8296 063

Telex: 812690 EIB VT

SWIFT: EBVIVNVX

TP.HCM

Sở Giao Dịch 1

7 Lê Thị Hồng Gấm,
Q.1, TP.HCM
Tel: (84-8) 8210 055

CN Chợ Lớn

55 Nguyễn Chí Thanh,
Q.5, TP.HCM
Tel: (84-08) 8321 220

CN Tân Định

48-50 Nguyễn Hữu Cầu,
P.Tân Định, Q.1
Tel: (84-08) 8205 305

CN Tôn Thất Đạm

143 Tôn Thất Đạm,
Q.1
Tel: (84-08) 9143 152

CN Hòa Bình

461 An Dương Vương,
Q.5
Tel: (84-08) 8355 406

CN Quận 10

727 Đường 3/2,
P.6, Q.10
Tel: (84-08) 9571 480

CN Quận 11

486 Lạc Long Quân,
P.5, Q.11
Tel: (84-08) 9744 300

CN Cộng Hòa

276 Cộng Hòa, P.13,
Q.Tân Bình
Tel: (84-08) 8121 617

CN Thủ Đức

118 Võ Văn Ngân,
P.Bình Thọ, Q.Thủ Đức
Tel: (84-08) 7225 450

CN Quận 7

448A Huỳnh Tấn Phát,
P.Bình Thuận, Q.7
Tel: (84-8) 7733 063

CN Quận 4

143 Khánh Hội,
P.3, Q.4
Tel: (84-8) 9414 947

PGD Gò Vấp

138 - 140 Nguyễn Oanh,
P.7, Q.Gò Vấp
Tel: (84-08) 9896 483

PGD Quận 6

41 Hậu Giang,
P.2, Q.6
Tel: (84-08) 9691 638

PGD Trần Quang Khải

78 Trần Quang Khải,
P.Tân Định, Q.1
Tel: (84-08) 5265 484

PGD Hồ Văn Huê

164 Hồ Văn Huê, P.9,
Q.Phú Nhuận
Tel: (84-08) 9971 208

PGD Tam Bình

141 Quốc Lộ 1A,
P.Tam Bình, Q.Thủ Đức
(84-08) 7294 100

PGD Tân Bình

1115 (Số cũ 325)
CMT8, P.7, Q.Tân Bình
Tel: (84-08) 9708 640

PGD Rong Việt

147-149 Võ Văn Tần,
Q.3
Tel: (84-08) 2992 108

PGD Vạn Hạnh

373 Sư Vạn Hạnh
(nối dài), P.12, Q.10
Tel: (84-08) 8680 020

PGD Kim Biên

161 Hải Thượng Lãn
Ông, P.13, Q.5
Tel: (84-08) 8547 388

PGD Lê Văn Ninh

12 Lê Văn Ninh, P.Linh
Tây, Q.Thủ Đức
Tel: (84-08) 8979 479

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

PGD Bắc Hải
2 Bis Cửu Long, Cư xá
Bắc Hải, P.15, Q.10
Tel: (84-08) 9708 906

PGD Âu Cơ
344-346 Âu Cơ, P.10,
Q.Tân Bình
Tel: (84-08) 975 0671

PGD Võ Văn Tần
365 Võ Văn Tần, P.5,
Q.3
Tel: (84-08) 818 1345

PGD Tú Xương
8 Tú Xương, P.7, Q.3
Tel: (84-08) 932 2966

PGD Kỳ Hòa
773 Lê Hồng Phong
(nối dài), P.12, Q.10
Tel: (84-08) 868 0398

PGD Hồng Bàng
258 Hồng Bàng,
P.15, Q.5
Tel: (84-08) 956 0814

PGD Phú Thọ
286 Lý Thường Kiệt,
Q.10
Tel: (84-08) 866 9620

CN Đồng Nai
881 Quốc Lộ 15, P.Tam
Hiệp, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-061) 3915 185

CN Bình Dương
231 Yersin,
Thị xã Thủ Dầu Một
Tel: (84-0650) 872 468

HÀ NỘI

CN Hà Nội
19 Trần Hưng Đạo,
Q.Hoàn Kiếm
Tel: (84-04) 8242 306

CN Láng Hạ
60 Láng Hạ, P.Láng
Hạ, Q.Đống Đa
Tel: (84-04) 7763 998

CN Hai Bà Trưng
439 Trần Khát Chân,
Q.Hai Bà Trưng
Tel: (84-04) 6274 490

CN Long Biên
562 Nguyễn Văn Cừ,
Q.Long Biên
Tel: (84-04) 8779 108

CN Đống Đa
Tổ 27, Phường Phương
Liên, Q.Đống Đa
Tel: (84-04) 573 7732

CN Cầu Giấy
136 Hoàng Quốc Việt,
Q.Cầu Giấy
Tel:(84-04) 755 7841

PGD Bạch Mai
348 Phố Bạch Mai,
Q.Hai Bà Trưng
Tel: (84-04) 6274 980

PGD Hàng Than
18 Phố Hàng Than,
Q.Ba Đình
Tel: (84-04) 9274 349

PGD Xuân Diệu
5 Phố Xuân Diệu,
Q.Tây Hồ
Tel: (84-04) 7190 692

PGD Tây Hồ
509 Lạc Long Quân,
Q.Tây Hồ
Tel: (84-04) 7588 035

PGD Phố Vọng
130 Phố Vọng,
Q.Thanh Xuân
Tel: (84-04) 6288 730

PGD Đồng Xuân
84 Phố Hàng Chiếu,
Hoàn Kiếm
Tel: (84-04) 9290 250

PGD Mỹ Đình
Phòng GBLK A6
tầng 1,
Tháp The Manor
Tel: (84-04) 7940 146

PGD Hàng Bông
169-171 Hàng Bông,
P.Hàng Bông,
Q.Hoàn Kiếm
Tel: (84-04) 9289 945

CN Quảng Ninh
30 Phố Kim Hoàn,
P.Bạch Đằng,
TP.Hạ Long
Tel: (84-033) 518 585

CN Vinh
99 Lê Lợi, TP.Vinh,
Tỉnh Nghệ An
Tel: (84-0383) 585 717

CN Hải Phòng
32 Trần Phú, Q.Ngô
Quyền, TP.Hải Phòng
Tel: (84-0313) 757 578

CN Quảng Ngãi
35 Đại lộ Hùng Vương,
TP.Quảng Ngãi
Tel: (84-055) 713 318

ĐÀ NẴNG

CN Đà Nẵng
48 Trần Phú,
Q.Hải Châu
Tel: (84-0511) 3830 889

CN Hùng Vương
205 Phan Châu Trinh,
Q.Hải Châu
Tel: (84-0511) 3565 347

PGD Thanh Khê
276 Lê Duẩn,
Q.Thanh Khê
Tel: (84-0511) 3751 736

PGD Hải Châu
482 Hoàng Diệu, P.Bình
Thuận, Q.Hải Châu
Tel: (84-0511) 3552 710

PGD Hàm Nghi
90 Hàm Nghi, P.Thạc
Giáng, Q.Thanh Khê
Tel: (84-0511) 3653 892

PGD Điện Biên Phủ
Lô 58 Điện Biên Phủ,
Q.Thanh Khê
Tel: (84-0511) 3720 474

PGD Chợ Cồn
276 Hùng Vương,
Q.Hải Châu
Tel: (84-0511) 3826 637

CẦN THƠ

CN Cần Thơ
08 Phan Đình Phùng
Tel: (84-0710) 821 915

CN Cái Khế
22 Trần Văn Khéo,
P.Cái Khế
Tel: (84-0710) 763 053

PGD Cái Răng
409 Quốc lộ 1A, P.Lê
Bình, Q.Cái Răng
Tel: (84-0710) 914 779

PGD Thốt Nốt
434 Quốc lộ 91,
Huyện Thốt Nốt
Tel: (84-0710) 611 161

PGD Tân An
02 Điện Biên Phủ
Tel: (84-0710) 817 280

PGD Bình Thủy
308 Cách Mạng Tháng 8
Tel: (84-0710) 880 446

PGD An Phú
102 Mậu Thân,
Q.Ninh Kiều
Tel: (84-0710) 733 449

NHA TRANG

CN Nha Trang
63 Yersin, P.Phương Sài,
TP.Nha Trang
Tel: (84-058) 819 611

PGD Quang Trung
61A Quang Trung, P.Lộc
Thọ, TP.Nha Trang
Tel: (84-058) 220 277

PGD Phú Thạnh
Tổ 8 Phú Thạnh, Vĩnh
Thạnh, TP.Nha Trang
Tel: (84-058) 895 595



ARGENTINA (1)

1. Banco de la Pampa, Buenos Aires, Argentina, (PAMPARBA)

AUSTRALIA (12)

1. Australia and New Zealand Banking Group Ltd. (ANZB****) (except ANZBJESX)
2. Bank of America NT and SA, Sydney H.O. (BOFA****)
3. Bank of America Australia, Melbourne
4. CitiBank NA, (CITIAU**) – Brisbane
5. Commonwealth Bank of Australia, Sydney H.O. (AUD A/C) (CTBA****)
6. HSBC, Australian Branch, NSW (HSBCAU2S)
7. HSBC Bank Australia Ltd., Sydney (HKBAU2S)
8. HSBC Bank Plc, Sydney (MIDLAU2S)
9. J.P. Morgan Chase Bank NA, Sydney (CHASAU2X) (Not handling L/C)
10. National Australia Bank Ltd. Melbourne H.O. (NATA****)
11. St. George Bank Limited, Sydney (SGBLAU2S)
12. Westpac Banking Corporation, Sydney (WPAC****) (except WPACPGPM)

AUSTRIA (07)

1. Bank Austria AG, Vienna H.O. (BACX****) (except BACXHUHB) (BACXHR22 belongs to Societe Generale Group) (BACXSKBA deactivated)
2. Bank Austria Creditanstalt Vienna (BKAUATWW)
3. Centro Internationale Handelsbank AG, Vienna H.O.
4. Erste Bank der Oesterreichischen Sparkassen AG, H.O., Vienna (GIBA****) (except GIBAUS33)
5. Oberbank (Oberoesterreichische Landesbank), Linz (OBKL****)
6. RZB, Vienna H.O. (RZBA****) (Raiffeisen Zentralbank Osterreich Aktiengesellschaft)
7. Salzburger Sparkasse Bank AG, Salzburg H.O. (SBGSAT2S)

BAHAMAS (01)

1. Bank America and Trust Banking Corp., Nassau

BAHRAIN (02)

1. Standard Chartered Bank, Manama (SCBLBHM)
2. Arab Banking Corporation (BSC), Manama, Bahrain (ABCOBHM)

BANGLADESH (01)

1. Standard Chartered Bank, Dhaka Br., (SCBLBDDX)

BELGIUM (09)

1. ABN-AMRO Bank (Belgian Br.) N.V., Brussels (ABNABE**)
2. Artesia Netherland, Brussels (ARTENL2A)
3. Byblos Bank Europe S.A., Brussels, H.O. (BYBB****)
4. Dexia Bank SA, Brussels (GKCCBEBB) (in replacement of Artesia Bank, Brussels (ARTEBEBB))
5. Deutsche Bank S.A., - Brussels H.O. (BDCHBE22611) - Antwerpen (BDCHBE22)
6. Fortis Bank SA/NV, Brussels, (GEBABEBB)
7. ING Bank SA, Brussels H.O. (BBRUBEBB)
8. KBC Bank N.V. Brussels (KRED****) (except KREDUS33) (KREDPHMX deleted)
9. Societe Generale Brussels, (SGABEBB2)

BOSNIA AND HERZEGOVINA (01)

1. Zagrebacka Banka DD, Mostar (ZABABA22)

BULGARIA (03)

1. BulBank AD, Sofia H.O. (BFTBBSGF)
2. DSK Bank (formerly State Savings Bank), Sofia H.O. (STSABGSF)
3. Raiffeisenbank (Bulgaria) AS. Sofia

CAMBODIA (04)

1. Acleda Bank PLC, Phnom Penh (ACLBKHPP)
2. Cambodian Public Bank Ltd., Phnom Penh (*)
3. Canadia Bank PLC Phnom Penh, H.O. (CADIKHPP)
4. Krung Thai Bank Public Company Limited Phnom Penh, Cambodia (KRTHKHPP)

CANADA (08)

1. Bank of America Canada, (BOFA****)
2. Bank of Montreal, the, Toronto, (Int'l Branch) (BOFMCA**)
3. Bank of Nova Scotia, Toronto H.O. (NOSCCATT)
4. Banque Nationale du Canada, Montreal, Quebec (BNDCCAMM)
5. Canadian Imperial Bank of Commerce, Toronto (CIBCCATT)
6. Caisse Centrale Desjardins du Quebec, Montreal (CCDQCAMM)
7. HSBC Bank Canada - Toronto (HKBCCATT) - Vancouver (HKBCCA8V)
8. Royal Bank of Canada Toronto (CAD A/C) (ROYCCA**)

CAYMAN ISLANDS (01)

1. Royal Bank of Canada, Georgetown

CHILE (02)

1. Bank of America, Santiago
2. Banco Santander Chile, Santiago (BSCH****)

CHINA (22)

1. Agricultural Bank of China, Beijing, China (ABOCCNBJ)
2. Bank of America NT and SA (BOFA****)
3. Bank of Communications, Shanghai H.O. (COMMCNSH)
4. Bank of Nova Scotia, Guanzhou Branch (NOSCCN22)
5. Citibank (China) Co., Ltd., Shanghai (CITICNSX) (formerly Citi Bank N.A.) (for all branches in China)
6. China Construction Bank Corporation, Beijing (PCBCCNBJ)
7. China Everbright Bank, Beijing H.O. (EVERCNBJ)
8. China Minsheng Banking Corporation, Limited (H.O), Beijing (MSBCCNBJ**)
9. Deutsche Bank, Shanghai Br. (DEUTCNSH)
10. Export Import Bank of China, the, Beijing (EIBCCNBJ)
11. First Sino Bank Shanghai, China (FSBCCNSH)
12. Fortis Bank, - Guangzhou Branch, (GEBACN22) - Shanghai Branch, (GEBACNSH)
13. Hangzhou City Commercial Bank, Hangzhou (HZCBCN2H)
14. HSBC Bank (China) Company Limited, Shanghai (HSBCCNSH) (formerly HSBC) (for all branches in China)
15. Industrial and Commercial Bank of China, Beijing H.O. (ICBKCNBJ)
16. JPMorgan Chase Bank, N.A., Beijing Branch, Beijing (CHASCN22)

17. JPMorgan Chase Bank, N.A., Shanghai Branch, Shanghai (CHASCNSH)
18. Royal Bank of Canada, Shanghai Branch
19. Shanghai Pudong Development Bank, Shanghai (SPDBCNSH)
20. Shenzhen Development Bank Co., Ltd. (SZDBCNSB)
21. Standard Chartered Bank (China) Limited, Shanghai (SCBLCNSX) (formerly Standard Chartered Bank) (for all branches in China)
22. United Overseas Bank (China) Ltd, Shanghai (UOVBCNSH); (other bic codes: deactivated)
23. Zhejiang Tailong Commercial Bank, Taizhou (ZJTLCNBH)

CROATIA (03)

1. Privredna Banka Zagred D.D. Zagred (PVZGHR2X)
2. Societe Generale Splitska Banka DD, Split, (SOGEHR22)
3. Zagrebacka Banka DD, Zagreb (ZABAHR2X)

CUBA (01)

1. Banco Internacional De Comercio S.A., La Habana (BIDCCUHH)

CYPRUS (01)

1. Bank of Cyprus Public Company, Nicosia H.O. (BCYP****)

CZECH REPUBLIC (06)

1. ABN-AMRO Bank, Prague (ABNACZPP)
2. Ceska Sporitelna AS., Prague H.O. (GIBA**** except GIBAUS33) (merged with Erste Bank der Oesterreichischen Sparkassen AG, H.O., Vienna who holds 52.127%, Bankers' Almanac July 2004)
3. Ceskoslovenska Obchodni Banka AS., Prague H.O. (CEKO****)
4. Bank Coop AG, Basle H.O. (COOPCHBB)
5. Ing Bank N.V., Prague Branch (INGBCZPP)
6. Zivnostenska Banka A.S., Prague, H.O. (ZIBACZPP)

DENMARK (04)

1. ABN-AMRO Bank Copenhagen (ABNADKKK)
2. Danske Bank A/S, Copenhagen H.O. (DABA****)
3. Svenska Handelsbanken, Copenhagen (HANDDKKK)
4. Nordea Bank Denmark A/S, Copenhagen H.O. (NDEA****)

ETHIOPIA (01)

1. Dashen Bank S.C., Addis Abeba H.O. (DASHETAA)

FINLAND (03)

1. Nordea Bank Finland Plc, Helsinki (NDEA****)
2. Sampo bank Plc., Helsinki (PSPBFIHH)
3. Svenska Handelsbanken, Helsinki (HANDFIHH)

FIJI (Pacific Islands) (01)

1. Australia and New Zealand Banking Group Ltd., Suva (ANZB****)

FRANCE (16)

1. ABC International Bank, Paris Branch (ABCOFRPP)
2. Banque Francaise Commerciale de l'Ocean Indien, Paris (BFCO****)
3. Banque Revillon, Paris H.O. (REVIFRPP)
4. BNP Paribas SA, Paris (BNPA****) (except BNPAPEPL- destroyed)

5. Credit Agricole SA (CA SA), Paris HO. (AGRIFRPP)
6. Credit Du Nord Paris, H.O. (NORDFRPP****)
7. Credit Mutuel, Brest, H.O. (CMBFR2B)
8. CALYON, Paris H.O. (BSUIFRPP)
9. Credit Commercial de France, Paris H.O. (CCFRFRPP)
10. Credit Industriel et Commercial, Paris H.O., (CMCIFR * *) (except CMCIFRCP)
11. CALYON, Paris H.O. (CRLYFRPP)
12. Fortis Banque France, Paris (BPFRFRPP)
13. IIG Bank S.A, Paris (INGBFRPP)
14. Natixis, Paris H.O. (CCBFRFRPP) (formerly Natixis Banques Populaires) (CCBFRFRPP merged with CCBFRFRPPNIM → Banque Populaire Du Sud (CCBFRFRPPPG)) Natixis Paris (NATXFRPP****) (Áp dụng cho các giao dịch FX/MM)
15. Societe Generale, Paris H.O. (SOGEFRPP)
16. UBAF (Union de Banques Arabes et Francaises), Paris H.O. (UBAF****)

GERMANY (30)

1. ABN-AMRO Bank (Deutschland) AG, Frankfurt (ABNADE**)
2. American Express Bank GmbH, Frankfurt (AEIB****)
3. Bankhaus Carl F. Plump and Co., Bremen (PLUMDE29)
4. Bayerische Hypo-und Vereinsbank A.G., Muenchen H.O. (HYVEDEMM)
5. Bayerische Landesbank, Muenchen (BYLA****) (BYLAHKHA for documentary business, BYLAHKHH for other messages)
6. Berenberg Bank, Hamburg (BEGODEHH)
7. Landesbank Berlin AG (formerly Bank Gesellschaft Berlina Aktiengesellschaft, Berlin) (BEBE****) (Berliner Bank (BEBEDEBB) changed name into Berliner Bank AG and Co. KG)
8. Bremer Landesbank, Bremen (BRLADE22)
9. BW Bank AG (Baden-Wuerttembergische AG), Stuttgart (BWBK****)
10. Commerzbank AG, Frankfurt (COBA**** except COBAUSUS)
11. Deutsche Bank AG, Frankfurt (DEUTDE**)
12. DZ Bank (Deutsche Zentral-Genossenschaftsbank), Frankfurt H.O. and other branches (GENODEFF, GENODESG, GENODE55, GENODE6K)
13. Dresdner Bank, - Frankfurt (EUR A/C) (DRESDE**)
14. Fortis Bank, Niederlassung Deutschland, Koeln (GEBADE33)
15. Fortis Bank (Nederland) NV., Frankfurt Branch (FTSB****)
16. HSH Nordbank, Hamburg (HSHNDEHH) (formerly Hamburgische Landesbank Girozentrale, Hamburg)
17. HELABA Bank (Landesbank Hessen - Thuringen), Frankfurt (HELADIFF)
18. Hesse Newman und Co. Bankhaus, Hamburg Br.
19. HSBC Trinkhaus & Burkhardt KGAA, Duesseldorf (TUBD****)
20. BHF-Bank., Frankfurt (EUR Account) (BHFB****)
21. Koelner Bank, Koeln
22. Kreissparkasse Goepfingen H.O. Goepfingen (GOPSDE6G)
23. Landesbank Baden Wuerttemberg (SOLADEST)
24. Landesbank Berlin Girozentrale, Berlin (BELA****)
25. M.M. Warburg u. Co KGaA, Hamburg (WBWCDEHH)
26. SEB A.G., Zentrale, Frankfurt (ESSEDE5F)
27. Societe Generale Frankfurt, (SOGEDFFF)
28. Vereins-und Westbank, Hamburg (VUWBDEHH)

29. WestLB AG, Duesseldorf (WELA****)
30. WGZ-Bank AG Westdeutsche Genossenschafts-Zent, H.O, Duesseldorf, (GENODEDD)

HONGKONG (34)

1. ABN-AMRO Bank NV, Hongkong Branch (ABNAHKHH)
2. ABSA Finance Asia Ltd., Hongkong Branch (ABSAHKHH)
3. Bank Sinopac, Hongkong (SINOHKHH)
4. Bank of America NT and SA, Hongkong Main Office (BOFA****)
5. Bank of New York Mellon Corporation, Hongkong Branch (IRVT****)
6. Bank of Nova Scotia, Hongkong Branch (NOSCHKHH)
7. Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd., the, Hongkong Branch (BOTKHKHH) (Merger of BOTK & UFJ)
8. BNP Paribas, Hongkong Branch (BNPA****)
9. Cariplo Bank, Hongkong Branch (**) (CARI****) (except CARIFRPP, CARILULL)
10. Chinatrust Commercial Bank, Hongkong (CTCBHKHH)
11. Citi Bank, Hongkong (CITIHKHX)
12. Citibank Hongkong Ltd. (CITIHKAX)
13. CALYON, Hongkong Branch (CRLYHKHH)
14. China Construction Bank Corporation, Hong Kong Branch (PCBCHKHH)
15. Dao Heng Bank Ltd., Hongkong (DHBKHKHH)
16. Deutsche Bank AG, Hongkong Branch (DEUTHKHH)
17. Fortis Bank Hongkong, Hongkong (GEBCHKHH) (HKD A/C)
18. HSH Nordbank AG, Hongkong (HSHNHKHH)
19. HSBC, Hongkong H.O. (HSBCHKHH)
20. Industrial and Commercial Bank of China (Asia) Limited Hong Kong (UBHKHKHH)
21. ING Bank NV, Hongkong Branch, (INGBHKHH)
22. Fubon Bank (Hongkong) Limited (Formerly International Bank of Asia LTD)
23. Mega International Commercial Bank Co., Ltd (formerly International Commercial Bank of China), Hong Kong, (ICBCHKHH)
24. Mashreq Bank PSC, Hong Kong Branch (MSHQHKHH)
25. J.P. Morgan Chase Bank NA, Hongkong (CHASHKHH) (Bank One NA merged into JP Morgan Chase Bank)
26. Mizuho Corporate Bank Ltd., Hongkong Branch (MHCB****)
27. Natixis, Hongkong Branch (BFCEHKHX)
28. Rabobank Nederland, Hongkong Branch (RABOHKHH)
29. Standard Chartered Bank, Hongkong Branch (SCBLHKHH)
30. Sumitomo Mitsui Banking Corporation ("SMBC"), Hongkong Br. (SMBC****)
31. UBAF, Hongkong Branch (UBAF****)
32. Unicredito Italiano SPA-Hong Kong Branch, Hong Kong (UNCRHKHH)
33. Union Bank of California NA, Hongkong Branch (BOFC****)
34. United Overseas Bank LTD Hong Kong (UOVBHKHH)
35. Vietnam Finance Co. Ltd., Hongkong
36. Wachovia Bank, National Association Hong Kong Branch (PNBP****)

HUNGARIA (05)

1. Budapest Bank RT, Budapest (BUDAHUHB)
2. Hungarian Export-Import Bank Ltd., Budapest (Magyar Export-Import Bank Rt)
3. HVB Hungary RT, Budapest, H.O (BACXHUHB)
4. Ing Bank (Hungary) RT, Budapest (INGBHU**)
5. Raiffeisen Bank RT. Budapest, (UBRTHUHB)

INDIA (10)

1. Bank of America NT and SA, Calcutta (BOFA****)
2. Bank of India, Mumbai (BKIDINBB**)
3. CitiBank NA., Mumbai (CITIINBX)
4. Deutsche Bank AG Mumbai Branch,
5. Federal Bank Limited, The, Mumbai H.O (FDRLINBB)
6. HSBC, Mumbai (HSBCINBB)
7. JPMorgan Chase Bank, Mumbai (CHASINBX)
8. Mashreq Bank PSC, Mumbai Branch (MSHQINBB)
9. Saraswat Co-operative Bank Ltd., Mumbai H.O (SRCBINBB)
10. Standard Chartered Bank, Mumbai Branch (SCBLINBB)
11. State Bank of India - Calcutta H.O.;- Mumbai (SBININBB)

INDONESIA (09)

1. Bank Internasional Indonesia, Jakarta (IBBKIDJA)
2. Bank Negara Indonesia-PT Persero, Jakarta (BNINIDJA)
3. Bank of America NT and SA, Jakarta (BOFA****)
4. Bank Mandiri (Persero), PT, Jakarta (BEIINDJA)
5. CitiBank NA., Jakarta (CITIINDJX)
6. Deutsche Bank AG, Jakarta Branch (DEUTIDJA)
7. HSBC, Jakarta Branch (HSBCIDJA)
8. JPMorgan Chase Bank, Jakarta (CHASIDJX)
9. Lippo Bank, Jakarta (LIPBIDJA)
10. Standard Chartered Bank, Jakarta Branch (SCBLIDJX)

IRAN (01)

1. Export Development Bank of Iran, Tehran (EDBI IRTH)

IRELAND (01)

1. Citibank N.A. Dublin, Ireland (CITIIE2X)

ISRAEL (02)

1. Bank Hapoalim B.M, Tel-Aviv (POALILIT)
2. Bank Leumi le Israel B.M, Tel-Aviv (LUMI ILIT)

ITALY (20)

1. Banca Carige s.p.a. - Genova (CRGE****)
2. Banca Agricola Mantovana S.p.A., Mantova (BAMNIT22)
3. Banca Antonveneta SPA, Padova (ANTB****)
4. Unione Di Banche Italiane SCPA (UBI Banca), Brescia H.O (BLOP****) (formerly Banca Lombarda E Piemontese S.P.A)
5. Banca Monte Dei Paschi Di Siena S.P.A (H.O.), Milano IT (PASCITMM****)
6. Hexagon Bank Argentina SA (formerly Banca Nazionale del Lavoro s.p.a.), Rome (BNLI****) (except BNLIBRSP) (BNLILULL deactivated)
7. Banca Popolare di Ancona, S.C.A.R.L, Jesi (+all Italian Brs) (BPAMIT3J)
8. Banca Popolare di Bergamo-Credito Varesino s.c.r.l. Bergamo (BEPOIT22)
9. Banca Popolare di Lodi s.c.a.r.l. (Gruppo Bipielle) H.O. Lodi, (BPAL****) (BPALITM1 860...873, 887, 888, 891 changed into VRBPIT2V 860...873, 887, 888, 891 respectively) (BPALIT33, BPALIT3P merged into BPALIT3L) (BPALITM1249: Banca Popolare Italiana (formerly Banca Popolare Di Lodi) (BPALITM057 changed into BPALITM1057)
10. Banca Popolare di Milano s.c.a.r.l., Milano (BPMIIT**)
11. Banca Popolare di Verona E Novara SCRL, Verona

- (VRBP****)
12. Banca Toscana S.P.A. (Head Office) Firenze, (TOSCIT3F)
13. Banco Popolare SCARL, Verona H.O (BAPP****) (merger between Banco Popolare di Verona E Novara (VRBPIT2V) and Banca Popolare Italiana (BPALITML))
14. Cassa di Risparmio di San Miniato, Miniato (CRSMIT3S)
15. Credito Bergamasco, Bergamo, (CREBIT22)
16. Credito Emiliano S.P.A, Reggio Nell' Emilia (BACRIT22)
17. Deutsche Bank S.P.A., Milano H.O (DEUTITMM)
18. Intesa Sanpaolo SPA, Torino (IBSP****) (do saut nhaap giòða Banca Intesa SPA (BCIT****), vàø Sanpaolo IMI SPA (IBSP****), 1/1/2007, the two Siwft Bics still existing)
19. Societe Generale Milan, (SOGEITMM)
20. Unicredito Italiano, Milano and other branches in Italy (UNCRIT**)

JAPAN (27)

1. ABN-AMRO Bank N.V., Tokyo Branch (ABNAJPJT)
2. Bank of America NT and SA, Tokyo (BOFA****)
3. Bank of New York Mellon Corporation, the, Tokyo (IRVT****)
4. Bank of Nagoya Ltd., the, Nagoya H.O. (NAGOJPJN)
5. Bank of Nova Scotia, Tokyo Branch (NOSCJPJT)
6. Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ Ltd., the - Tokyo H.O. (JPY A/C) (BOTKJPJT) (Merger of BOTK and UFJ)
7. Bayerische Hypo-Und Vereinsbank AG (formerly Bayerische Vereinsbank), Tokyo (BVBEJPJT)
8. Commerzbank AG, Tokyo Branch (COBA****) (except COBAUSUS)
9. CALYON, Tokyo Branch (BSUIJPJT)
10. Credit Suisse First Boston, Tokyo Branch (CRESJPJT)
11. Daisan Bank Ltd., the, Tokyo Branch (DSBKJPJT)
12. Deutsche Bank AG - Tokyo Branch (DEUTJPJT)
13. Ehime Bank Ltd., the, Tokyo (HIMEJP**)
14. Higo Bank Ltd., the, Tokyo H.O. (HIGOJPJT)
15. HSBC, Tokyo Branch, (HSBCJPJT)
16. ING Bank N.V., Tokyo (INGBJPJT)
17. Johnan Shinkin Bank The, Tokyo (JSBKJPJT)
18. Kagoshima Bank Ltd., the, Tokyo (KAGOJPJT)
19. Mizuho Bank, Ltd., (MHBKJP**)
20. Mizuho Corporate Bank, Ltd., (MHCB****) Tokyo H.O. (JPY A/C)
21. Resona Bank Bank Ltd., - Tokyo (DIWAJPJT)
22. Saitama Resona Bank Ltd., Tokyo (SAIBJPJT)
23. Royal Bank of Canada, Tokyo (ROYCJPJT)
24. Shizuoka Bank Ltd., the, Tokyo (SHIZJPJT)
25. Standard Chartered Bank, Tokyo (SCBLJPJT)
26. Sumitomo Mitsui Banking Corporation ("SMBC") - Tokyo H.O. (SMBCJPJT) - Osaka (SMBCJPJTOSA)
27. Wachovia Bank, National Association, Tokyo Branch (PNBP****)

JERSEY CHANNEL ISLAND (02)

1. Bank of America NT and SA, St. Helier (BOFA****)
2. Hongkong and Shanghai Banking Corp. Ltd., the, St. Helier (HSBCJESX)

JORDAN (1)

1. Standard Chartered Bank, Amman (SCBLJOAX)

KOREA (25)

1. American Express Bank, Seoul Branch (AEIB****)
2. Bank of America NT and SA, Seoul Branch (BOFA****)
3. Bank of New York Mellon Corporation, the, (IRVT****)
4. Bank of Nova Scotia, Seoul Branch (NOSCKRSE)
5. BNP Paribas, Seoul Branch (BNPA****)
6. Citibank Korea INC, Seoul (CITIKRSX) (CitiBank N.A., Seoul Branch (CITIKRSX) merged with KOAMKRSE))
7. Deutsche Bank AG, Seoul Branch
8. Export-Import Bank of Korea, the, Seoul (EXIKKRSE)
9. Hana Bank, Seoul (HNBNKRSE)
10. HSBC, Seoul Branch, (HSBCKRSE)
11. Industrial Bank of Korea, Seoul (IBKOKRSE)
12. JPMorgan Chase Bank, N.A., Seoul Branch, Seoul (CHASKRSX)
13. Kookmin Bank, Seoul (CZNBKRSE)
14. Korea Exchange Bank, Seoul (KOEX****)
15. Korea First Bank - Seoul (KOFBKRSE)
16. Kwangju Bank Ltd., the, Seoul (KWABKRSE)
17. National Agricultural Cooperative Federation, Seoul (NACFKRSE)
18. Pusan Bank, Pusan (PUSBKR2P)
19. Shinhan Bank, Seoul (SHBK****) (12/2006 Chohung Bank (CHOHKRSE) merged with Shinhan Bank)
20. Standard Chartered Bank, Seoul Branch (SCBLKRSE)
21. Suhyp Bank, Seoul (Formerly National Federation of Fisheries Cooperatives) (NFFC KR SE **)
22. Sumitomo Mitsui Banking Corporation ("SMBC"), Seoul Br. (SMBC****)
23. UBAF, Seoul Branch (UBAF****)
24. UFJ Bank Ltd., the, Seoul Branch,
25. Woori Bank, Seoul (HVBK****)

KUWAIT (01)

1. National Bank of Kuwait, Kuwait H.O (NBOKKWKW)

LAOS (01)

2. Banque pour le Commerce Exterieur Laos, Vientiane (COEBLALA)

LITHUANIA (01)

1. Vilnius Bankas AB, Vilnius (CBVILT2X)

LUXEMBOURG (01)

1. Banque et Caisse d'Epargne de l'Etat Luxembourg (BCEELULL)
2. HSBC Private Bank (Luxembourg) S.A., Luxembourg (BLICLULX)

MACAU (02)

1. Bank of America NA, Macau (BOFA****)
2. Hongkong and Shanghai Banking Corp., the, Macau Branch (HSBCMOMX)

MALAYSIA (17)

1. Affin Islamic Bank Berhad, Kuala Lumpur (AIBBMYKL)
2. Ambank (M) Berhad, Kuala Lumpur H.O (ARBKMYKL)
3. Bank of America Malaysia Bhd, Kuala Lumpur (BOFA****)
4. Bank of Nova Scotia, Kuala Lumpur Branch (NOSCMYKL)
5. CIMB Bank (L) Limited, Labuan (CIBBMYKA) (formerly Bumiputra Commerce Bank (L), Labuan (BBBMYKA))
6. CIMB Bank Berhad, Kuala Lumpur (CIBBMYKL) (Bumiputra Commerce Bank Berhad merged with Southern Bank Berhad)
7. Citibank Berhad, Kuala Lumpur (CITIMYKL)
8. Deutsche Bank Malaysia Bhd, Kuala Lumpur Branch

- Export-Import Bank of Malaysia Berhad, Kuala Lumpur H.O (EXMBMYKL)
- Hong Leong Bank Berhad, Kuala Lumpur (HLBBMYKL)
- HSBC - Kuala Lumpur (HBMBMYKL)
- J.P.Morgan Chase Bank Berhad, Kuala Lumpur, Kuala Lumpur (CHASMYKX)
- MayBank Berhad, Kuala Lumpur (MBBEMYKL)
- Perwira Affin Bank Berhad, Kuala Lumpur (PHBMMYKL)
- Public Bank Berhad, Kuala Lumpur (PBBEMYKL)
- RHB Bank Berhad, Kuala Lumpur (RHBBMYKL)
- Standard Chartered Bank Malaysia Berhad, Kuala Lumpur (SCBLMYKX)

MEXICO (02)

- Banco Del Bajio, S.A., Leon H.O (BJIOMX**)
- Bank of America Mexico SA, Mexico (BOFA****)

THE NETHERLANDS (06)

- ABN-AMRO Bank NV., Amsterdam (ABNANL**)
- Citibank International Plc Netherlands Branch, Amsterdam (CITINL2X)
- Fortis Bank (Nederland) NV, all Dutch branches (FTSB****)
- ING Bank NV, Amsterdam (INGBNL2A)
- Rabobank Nederland, Utrecht (RABONL2U)
- Societe Generale Amsterdam, (SOGENL2A)

NEW ZEALAND (05)

- ANZ Banking Group (New Zealand) Ltd. (ANZB****)
- ASB Bank Limited, Auckland, New Zealand (ASBBN2A)
- Bank of New Zealand, Wellington H.O. (BKNZN22) (NZD A/C)
- CitiBank NA, Auckland (CITINZ2X)
- HSBC, Auckland Branch (HSBCNZ2A)

NORWAY (04)

- Nordea Bank Norge ASA, Oslo (NDEA****)
- DNB Nor Bank, Oslo (DNBA****) (except DNBALULL) (*merger of Union Bank of Norway, Oslo and Den Norske Bank, Oslo*)
- DNB Nor Bank, Oslo (UBNONOKK) (merger of Union Bank of Norway, Oslo and Den Norske Bank, Oslo)
- Handelsbanken, Oslo (HANDNO**)

PAKISTAN (05)

- Bank Alfalah Limited Karachi (ALFHPKKA)
- Bank of America - Karachi - Lahore - Faisalabad Islamabad
- Deutsche Bank AG, Karachi Branch
- Hongkong and Shanghai Banking Corp., the, Karachi Br, (HSBCPKKX)
- Standard Chartered Bank, Karachi Branch, (SCBLPKKX)

PAPUA NEW GUINEA (Pacific Islands) (01)

- Australia and New Zealand Banking Group Ltd. (PNG), Port Moresby (ANZB****)

PERU (01)

- Banco De Credito Del Peru, (BCPLPEPL)

PHILIPPINES (07)

- Asian Development Bank, Manila (only Financing) (ASDBPHMM)
- Bank of America NT and SA, Manila (BOFA****)

- CitiBank N.A. Manila Branch (CITIPHMX)
- Hongkong and Shanghai Banking Corp., Manila Branch, (HSBCPHMM)
- Metropolitan Bank and Trust Co., Manila, H.O (MBTCPHMM)
- Rizal Commercial Banking Corporation, Manila H.O. (RCBCPHMM)
- Standard Chartered Bank, Manila Branch (SCBLPHMM)

POLAND (03)

- Bank DNB Nord Polska S.A., Warszawa (MHBFLPW)
- Bank Gospodarki Zywnosciowej Spolka Akcyjna, H.O., Warszawa (GOPZPLPW)
- Bank Polska Kasa Opieki SA – Bank Pekao SA, Warszawa H.O (PKOPPLPW)

PORTUGAL (03)

- Banco BPI, Lisbon (BBPIPTPL)
- Banco Commercial Portuguez SA, Lisbon (BCOM****) (*except BCOMCHGG*)
- Banco Totta E Acores. Lisbon (TOTAPTPL)

QATAR (01)

- Standard Chartered Bank, Doha Branch (SCBLQAQX)

RUSSIA (04)

- Industrial Commercial Avtovazbank, Togliatti H.O. (AVBKRU3T)
- International Bank for Economic Co-operation, Moscow (IBECRUMM)
- International Moscow Bank, Moscow H.O (IMBKURUMM)
- VTB Bank (Open Joint-Stock Company) (shortly JSC VTB Bank), Moscow (VTBRRU**) (formerly Bank for Foreign Trade of Russia)

SINGAPORE (44)

- ABN-AMRO Bank N.V., Singapore Branch (ABNASGSG)
- American Express Bank Ltd., Singapore (AEIB****) (*except AEIBUYMM*)
- Bank of America NT & SA, Singapore Branch (BOFA****)
- Bank of China Limited, Singapore Branch (BKCHSGSG)
- Bank of India, Singapore Branch (BKIDSGSG)
- Bank of New York Mellon Corporation., the, Singapore Branch (IRVT****)
- Bank of Nova Scotia, Singapore Branch (NOSCSGSG)
- Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd., the, Singapore Branch (BOTKSGSX) (Merger of BOTK & UFJ)
- Bayerische Hypo-Und Vereinsbank AG (BVBSGSG)
- BNP Paribas, Singapore Branch (BNPA****)
- CIMB Bank Berhad, Singapore (CIBBSGSG) (Bumiputra Commerce Bank Berhad merged with Southern Bank Berhad)
- CitiBank N.A., Singapore Branch (CITISGSG)
- Commonwealth Bank of Australia, Singapore Branch (CTBA****)
- Credit Industriel et Commercial, Singapore Branch. (CMCI SGSG)
- CALYON, Singapore Branch (CRLYSGSG)
- Credit Suisse First Boston, Singapore Branch (CRESSGSG)
- Danske Bank A/S, Singapore Branch (DNBA****) (*except DNBALULL*)

- DBS Bank Ltd., Singapore (DBSSSGSG)
- Deutsche Bank AG, Singapore Branch (DEUTSGSG)
- Fortis Bank (Netherland) N.V., Singapore Branch (GEBASG**)
- HSBC, Singapore Branch (HSBCSGSG)
- HSH Nordbank AG (formerly Hamburgische Landesbank Girozentrale Singapore), Singapore Branch (HSHNSGSG)
- Hua Nan Commercial Bank Ltd., Singapore Branch (HNBKSGSG)
- Industrial and Commercial Bank Ltd., Singapore (*subsidiary of UOB*)
- ING Bank, Singapore Branch (INGBSGSG)
- J.P. Morgan Chase Bank NA, Singapore (CHASSGSG)
- MayBank Berhad, Singapore Branch (MBBESGSG)
- Mizuho Corporate Bank Ltd, Singapore Branch (MHCB****)
- Natixis, Singapore Branch (BFCEGSG)
- National Bank of Kuwait S.A.K., Singapore Branch (NBOKSGSG)
- Nordea Bank Finland Plc, Singapore (NDEA****)
- Oversea-Chinese Banking Corporation Ltd., Singapore (OCBCSGSG)
- Rabobank Nederland, Singapore Branch (RABOSGSG)
- RHB Bank Berhad, Main Branch (RHBSGSG)
- Royal Bank of Canada, Singapore Branch (ROYCSGSG)
- RZB-Austria Singapore Br.(Raiffeisen Zentralbank Oesterreich AG) (RZBASGSG)
- Skandinaviska Enskilda Banken, Singapore Branch (ESSESG**)
- Societe Generale, Singapore Branch (SOGESGSG)
- Standard Chartered Bank, Singapore Branch (USD A/C) (SCBLSGSG)
- Sumitomo Mitsui Banking Corp. ("SMBC"), Singapore Br.(SMBC****)
- UBAF (Union de Banques Arabes et Francaises), Singapore Br. (UBAF****)
- UBS AG, Singapore Br.
- United Overseas Bank Ltd., Singapore (SGD A/C) (UOVBSGSG)
- VTB Bank Europe Plc, Singapore Branch (MNBLSGSG) (formerly Moscow Narody Bank Limited)

SLOVAKIA (01)

- Unicredit Bank Slovakia A.S., Bratislava H.O (UNCRSKBX) (Unibanka, A.S. merged with HVB Bank Slovakia A.S)

SOUTH AFRICA (02)

- ABSA Bank, Johannesburg (ABSAZAJJ)
- Standard Bank of South Africa, Johannesburg (SBZAZAJJ)

SPAIN (15)

- Banco Cooperativo Espanol S.A., Madrid (BCOESMM)
- Banco de Galicia, S.A., Vigo (GALIES2V)
- Banco de Sabadell SA, Sabadell (BSAB****) (*except BSABUS3X*) (*Banco Atlantico S.A., Madrid – (ATLAESMM) merged into this bank*) (*BSABESBBSBP – deactivated*)
- Banco Espanol de Credito SA. Madrid (ESPESMM)
- Banco Gallego, La Coruna (A Coruna) H.O (GALEES2G)
- Banco Guipuzcoano S.A, San Sebastian, Spain

- (BGUIES22)
- Banco Popular Espanol, S.A. Madrid (POPUL****)
- Banco Santander Central Hispano S.A., Madrid, H.O. (BSCH****) (*except "BSCHCHGG" and "BSCHGGSX"*)
- Bankinter, S.A., Madrid, H.O. (BKBKESMM)
- Fortis Bank SA Sucursal en Espana, Madrid (GEBAESMM)
- ING Belgium NV/SA (formerly Bank Brussels Lambert SA), Brussels (BBRUESMX)
- Royal Bank of Canada, Madrid
- Societe Generale Madrid, (SOGESMM)
- Banco Bilbao Vizcaya Argentaria S.A., Madrid (BBAESMM)
- La Caixa, Barcelona, Spain (CAIXESBB)

SRILANKA (04)

- CitiBank N.A., Colombo Branch (CITILKX)
- Deutsche Bank AG, Colombo Branch (DEUTLKX)
- Seylan Bank Ltd.. Colombo (SEYBLKX)
- Sampath Bank Limited, Colombo (BSAMLKX)

SWEDEN (04)

- Nordea Bank Sweden AB (publ), Stockholm (NDEA****)
- Skandinaviska Enskilda Banken, Stockholm (ESSESE**)
- Svenska Handelsbanken AB, Stockholm (HANDSE**)
- Swedbank, Stockholm (SWEDSE**)

SWITZERLAND (12)

- Bank of America NA, London re Switzerland (Re SWI Processing) (BOFAGB3SSWI) (*BOFACH2X deactivated*)
- Banque de Commerce et de Placements, Geneva H.O (BPCP****)
- Banque Nationale Suisse, Bern
- Banque Cantonale Vaudoise, Lausanne (BCVLCH2L)
- Bipielle Bank (Suisse), Lugano (BPLSCH22)
- BNP Paribas (Suisse) S.A, Geneva (BPPBCHGG) (BNP Paribas (Suisse) SA Geneva merged with Lavoro Bank (LAVOCHZZ) (LAVOCHZZ deactivated)
- Credit Suisse. Zurich (CHF A/C) (CRESCHZZ)
- MKS Finance SA, Geneva (MKSGBCHGG)
- Societe Generale Zurich, (SGABCHZZ)
- UBS AG, Zurich H.O. (UBSWCH**)
- Zuercher Kantonalbank, Zurich (ZKBKCH**)
- Credit Agricole (Suisse) SA (AGRICGG)

TAIWAN (30)

- ABN-AMRO Bank NV, Taipei Branch, (ABNATWTP)
- Bank of America NT and SA, Taipei Branch, (BOFA****)
- Bank of New York Mellon Corporation, the, Taipei Branch (IRVT****)
- Bank of Nova Scotia, Taipei Branch (NOSCTWTP)
- Bank of Overseas Chinese, Taipei H.O (OCCBTWTP) (formerly Overseas Chinese Bank)
- Bank of Taiwan, Taipei (BKTWTWTP)
- Bank Sinopac, Taipei (SINOTWTP) (merged with International Bank of Taipei) (TPBBTWTP))
- BNP Paribas, Taipei Branch, (BNPA****)
- Chinatrust Commercial Bank, Taipei (CTCBTWTP)
- Chinfon Commercial Bank, H.O, Taipei (CFCBTWTP)
- CitiBank NA, Taipei Branch, (CITITWTP)
- Credit Agricole Indosuez, Taipei Branch
- DBS Bank Ltd (formerly Bowa Bank), Taipei (PABKTWTP)
- Deutsche Bank AG, Taipei Branch (DEUTTWTP)

15. E. Sun Commercial Bank Ltd., Taipei (ESUNTWTP)
16. Far Eastern International Bank Taipei, (FEINTWTP)
17. Farmers Bank of China, the, Taipei (FBOCTWTP)
18. First Commercial Bank, Taipei (FCBKTWTP)
19. HSBC -Taipei (HSBCTWTP)
20. Hsinchu Bank, Hsinchu
21. Hua Nan Commercial Bank Ltd., Taipei (HNBKTWTP)
22. JPMorgan Chase Bank, N.A., Taipei (CHASTWTP)
23. Mega International Commercial Bank Co., Ltd, -Taipei H.O. (ICBCTWTP) (International Commercial Bank of China merged with Chiao Tung Bank)
24. Mizuho Corporate Bank, Ltd., Taipei Branch (MHCBTWTP)
25. Standard Chartered Bank, - Taipei Branch, (SCBLTWTP)
26. Tachong Bank Ltd., Taipei (OURBTWTP)
27. Taichung Commercial Bank, Taichung (TCBBTWTP)
28. Taiwan Cooperative Bank, Taipei H.O (TACBTWTP)
29. UFJ Bank Ltd., Taipei Branch
30. Cathay United Bank, Taipei (UWCBTWTP)

THAILAND (17)

1. ABN-AMRO Bank, Bangkok Branch (ABNATHBK)
2. Bank of America NT and SA, Bangkok Branch, (BOFA****)
3. Bank of Asia Public Co. Ltd., Bangkok (BKASTHBK)
4. Bank of Ayudhya Public Company Limited, Bangkok H.O (AYUDTHBK)
5. Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd., the, Bangkok Branch (BOTKTHBX)
6. Bangkok Bank Public Company Ltd., Bangkok (BKKBTBHK)
7. CALYON, Bangkok Branch (BSUITHBK)
8. Citibank NA, Bangkok Branch (CITITHBX)
9. Deutsche Bank AG, Bangkok Branch (DEUTTH**)
10. HSBC, Bangkok Branch (HSBCTHBK)
11. JPMorgan Chase Bank, N.A., Bangkok Branch, Bangkok (CHASTHBX)
12. Krung Thai Bank Public Company Ltd., Bangkok (KRTHTHBK)
13. Kasikornbank, Bangkok (KASITHBK)
14. Siam Commercial Bank Public Company Ltd., Bangkok (SICOTHBK)
15. Standard Chartered Bank (Thai) PCL, (SCBLTHBX)
16. Sumitomo Mitsui Banking Corporation ("SMBC"), Bangkok Branch (SMBC****)
17. Thai Military Bank Public Company Ltd., Bangkok (TMBKTHBK)

TURKEY (06)

1. Albaraka Turk Participation Bank, H.O, Istanbul (BTFHTRIS)
2. Citibank N.A., Istanbul (CITITRIX)
3. Oyak Bank A.S. (H.O), Istanbul (OYAK****)
4. AKBANK T.A.S (H.O), Istanbul (AKBK****)
5. Fortis Bank A.S., Istanbul (DISB****)
6. Yapi Kredi, Istanbul H.O (YAPITRIS) (Yapi Ve Kredi Bankasi A.S merged with Kocbank A.S) (Head office: YAPITRIS072)

UKRAINE (01)

1. Bank "Finance and Credit", Ltd., Kiev, Ukraine (FBACUAUX)

THE UNITED ARAB EMIRATES (06)

1. Citibank N.A., Dubai (CITIAEAD)

2. Habib Bank AG Zurich, Dubai (HBZUAEAD)
3. Mashreq Bank PSC, Dubai (BOMLAEAD)
4. National Bank of Dubai PJSC, Dubai H.O (NBDUAEAD)
5. Royal Bank of Canada, Dubai
6. Standard Chartered Bank - Dubai (SCBLAEAD)

THE UNITED KINGDOM (23)

1. Absa Bank Limited, London Branch (ABSAGB2L)
2. Bank of China (UK) Limited (BKCHGB2U)
3. Bank of Montreal, the, London (BOFMGB**)
4. Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ Ltd. (BOTKGB2L)
5. Bangkok Bank PCL. London (BKKBGB2L)
6. Clydesdale Bank PLC, Glasgow H.O (CLYDGB2S)
7. Deutsche Bank AG, London (DEUTGB2L)
8. HSBC London, H.O. (HSBCGB2L)
9. HSBC Bank Plc., London (GBP A/C) (MIDLGB22) (MIDLSEX destroyed from June2007 and absorbed by MIDLGB22)
10. ING Bank N.V., London Branch (INGBGB2L)
11. J.P. Morgan Chase Bank NA, London (CHASGB2L)
12. Mizrahi Tefahot Bank Ltd, London (MIZBGB2L)
13. Mashreq Bank PSC, London Branch (MSHQGB2L)
14. National Westminster Bank plc, London H.O. (NWBKGB2L)
15. Nedbank Ltd., London (NEDSGB2L)
16. Nordea Bank Finland Plc, London Branch (NDEA****)
17. Royal Bank of Canada, London (ROYCGB**)
18. Societe Generale London, (SOGEGB2L)
19. Standard Bank London Ltd., London (SBLLGB2L)
20. Standard Chartered Bank, London H.O. (GBP-EUR A/C) (SCBLGB2L)
21. Travelex PLC (TRAVGB22****)
22. Thomas Cook Group Ltd., London (COOKGB22)
23. Travelex PLC (TRAVGB22) (under The Travelex Group of Companies)
24. LandsBanki Islands HF, London Branch

THE U.S.A. (38)

1. ABN-AMRO Bank N.V., New York Br. (ABNAUS**)
2. American Express Bank Ltd., New York (AEIB****) (USD A/C) (taii Pakistan: AEIBPKK1) (AEIBTHBX deleted)
3. Bank of America NT and SA, (BOFA****)
 - New York (USD A/C) (BOFAUS3N)
 - Bank of America N.A., Richardson, Texas (NABKUS4A)
4. Fleet National Bank Boston, Ma. (FNBB****) (*already merged to Bank of America*) (FNBBBSNX, FNBBUS33, FNBBUS33ATL, FNBBUS33M-deactivated. → BOFAUS3N)
5. Bank of Montreal, the, Chicago, IL (BOFMUS4X)
6. Bank of New York Mellon Corporation, New York (IRVT****) (USD A/C) (merger between The Bank of New York and Mellon Financial Corporation of Pittsburgh in July 2007)
7. Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd., - New York (BOTKUS33),
 - Portland (BOTKUS6P)
 - Chicago (BOTKUS4C)
8. Bank of the West, Walnut Creek California (BWSTUS66)
9. Branch Banking and Trust Company, Greensboro NC

- (BRBTUS33****)
10. Deutsche Bank Trust Company Americas, New York (BKTRUS33)
11. Citibank N.A., New York (CITIUS33)
12. Cathay Bank, Los Angeles (CATH****)
13. CALYON, New York (USD A/C) (CRLYUS33)
14. DBS Bank Ltd, Los Angeles Agency, Los Angeles (DBSSUS6L)
15. Deutsche Bank AG, New York
16. E.Sun Commercial Bank, Los Angeles (ESUN US6L)
17. East-West Bank, Pasadena, CA (EWBKUS66****)
18. Far East National Bank, Los Angeles
19. First Commercial Bank, Los Angeles (FCBK US66)
20. First Tennessee Bank N.A., Tennessee H.O (FTBMUS44)
21. First Vietnamese American Bank H.O (bic code FVABUS6L*** đã bị hủy)
22. Fortis (USA) Financial Market LLC, New York (GEBUS33)
23. HSBC Bank USA N.A., New York (USD A/C) (MRMDUS33)
24. International Finance Corporation, Washington D.C (IFCWUS33)
25. JP Morgan Chase Bank NA, New York (USD A/C) (CHASUS33)
26. MayBank, New York (MBBEUS33****)
27. Mashreq Bank PSC, New York Branch (MSHQUS33)
28. Rabobank Nederland New York, New York (RABOUS33)
29. Royal Bank of Canada, Miami, Florida
30. Standard Chartered Bank, New York (USD A/C) (SCBLUS**)
31. Sumitomo Mitsui Banking Corp. ("SMBC"), New York Branch (SMBC****)
32. Suntrust Bank, Atlanta, GA, (H.O) (SNTRUS**)
33. UBS AG, New York Branch (UBSWUS33)
34. UMB Bank N.A., Kansas City, MO (UMKCUS44)
35. Union Bank of California N.A. (BOFC****) San Francisco H.O
36. U.S. Bank, Minneapolis (USBKUS**)
37. Wachovia Bank, N.A. (PNBP****), New York International Branch, (USD A/C) (PNBPUS3NNYC)
38. Washington First International Bank, Seattle (WA) (WFIBUS66)
39. Wells Fargo Bank N.A., (WFBI****) (except WFBIUS6T, WFBIHKB)

VIETNAM (39)

1. ABN-AMRO Bank, Hanoi Branch (ABNAVNV5)
2. An Binh Commercial Joint Stock Bank, HCMC H.O (ABBKVNXX)
3. ANZ Bank, (ANZB****)
4. Asia Commercial Joint Stock Bank, HCM City, (ASCBVNXX)
5. Bank for Foreign Trade of Vietnam, Hanoi H.O. (BFTV****)
6. Bank for Investment and Development of Vietnam, Hanoi H.O.(BIDVVNVX)
7. Bank of China Limited, Hochiminh City Branch (BKCHVNXX)
8. Bank of Tokyo-Mitsubishi (BOTKVN5)
9. Bangkok Bank Public Company Ltd., HCMC Branch (BKKBVNVX)
10. Chohung Vina Bank, HCMC H.O. (FIRVVNVN)
11. Citibank, - Hanoi Branch (CITIVNVX)
12. CALYON, - HCMC Branch (CAINNVNVX), - Hanoi Branch (CRLYVNXX)

13. Deutsche Bank AG, HCMC Branch (DEUTVNXX)
14. Far East National Bank, HCMC Branch (FENBVNVX)
15. First Commercial Bank, HCMC Branch (FCBKVNXX)
16. Housing Development Commercial Joint Stock Bank H.O. (HDBCVNXX)
17. HSBC, HCMC Branch (HSBCVNXX)
18. Huanan Commercial Bank Ltd., HCMC (HNBKVNXX)
19. Mega International Commercial Bank Co. Ltd (formerly International Commercial Bank of China), HCMC Branch (ICBCVNXX)
20. Nam A Commercial Joint Stock Bank, HCMC H.O (NAMAVNVX)
21. Vietnam Bank for Industrial and Trade, Hanoi HO (ICBVNVXX)
22. Indovina Bank, HCMC H.O. (IABBVNVX)
23. J.P. Morgan Chase Bank NA, HCMC Branch (CHASVNXX)
24. Maybank Berhad, Hanoi Branch
25. Mizuho Corporate Bank, Ltd, Hanoi Branch (MHCB****)
26. Natisix, HCMC Branch (BFCEVNXX) (formerly Natexis Banques Populaires)
27. Orient Commercial Joint Stock Bank, HCMC (ORCOVNXX)
28. Saigon Bank for Industry and Trade (SBITVNXX)
29. Saigon Commercial Bank, HSMC H.O (SACLNVNVX)
30. Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank, HCMC (SGTTVNXX)
31. Shinhan Bank (SHBK****) (Shinhan Bank, HCMC – SHBKVNXX; Shinhanvina Bank, HCMC – SHBKVNHN; Shinhanvina Bank, Hanoi – SHBKVNHN)
32. Standard Chartered Bank, Hanoi Branch (SCBLVNXX)
33. Techcombank, Hanoi H.O. (VTCBVNXX)
34. United Overseas Bank Ltd., HCMC Branch, (UOVVNXX)
35. VID Public Bank, Hanoi (VIDPVNV5)
36. Vietnam Asia Commercial Joint Stock Bank, HCMC H.O (VNACVNXX)
37. Vietnam Bank for Agriculture, Hanoi H.O. (VBAVNXX)
38. Vietnam International Commercial Joint Stock Bank, Ha Noi H.O (VNIBVNXX)
39. Vietnam Maritime Commercial Joint-Stock Bank, Haiphong H.O. (MCOBVNVX)

Trên đây chỉ liệt kê những ngân hàng có quan hệ thường xuyên với Eximbank, số lượng thực tế nhiều hơn



